

**BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA CÔNG TY TNHH NN MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ VÀ CÔNG TY TNHH NN MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ KHUYẾN NGHỊ CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NÊN ĐỌC KỸ CÁC THÔNG TIN TRONG BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN NÀY VÀ QUY CHẾ BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN TRƯỚC KHI THAM GIA ĐẤU GIÁ.**

# **BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

## **BÁN ĐẤU GIÁ CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA BÊN NGOÀI CÔNG TY TNHH NN MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐẤU GIÁ**



**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Địa chỉ: Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-8) 38 217 713 Fax: (84-8) 38 217 452

### **TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**



**CÔNG TY TNHH NN MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**

Địa chỉ: Số 103 Bùi Thị Xuân, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện thoại: (84-54) 4815 555 Fax: (84-54) 3826 580

### **TỔ CHỨC TƯ VẤN**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**

Địa chỉ: Tầng 4, số 18 Lý Thường Kiệt, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 6275 3844 Fax: (84-4) 6275 3816

*Thừa Thiên Huế, tháng 10 năm 2016*

**THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHẦN LẦN ĐẦU RA BÊN NGOÀI  
CỦA CÔNG TY TNHH NN MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC  
THỪA THIÊN HUẾ**

- ❖ **Vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa:** 876.000.000.000 đồng (*Tám trăm bảy mươi sáu tỷ đồng*)
- ❖ **Số lượng cổ phần đấu giá:** 9.085.800 cổ phần
- ❖ **Loại cổ phần:** Cổ phần phổ thông, tự do chuyển nhượng
- ❖ **Mệnh giá:** 10.000 đồng/cổ phần
- ❖ **Giá khởi điểm:** 10.000 đồng/cổ phần
- ❖ **Bước giá:** 100 đồng
- ❖ **Bước khối lượng:** 100 cổ phần
- ❖ **Số mức giá đặt mua:** 02 mức giá
- ❖ **Số lượng cổ phần tối thiểu nhà đầu tư được phép mua:** 100 cổ phần
- ❖ **Số lượng cổ phần tối đa nhà đầu tư trong nước được phép mua:** 9.085.800 cổ phần
- ❖ **Số lượng cổ phần tối đa nhà đầu tư nước ngoài được phép mua:** 9.085.800 cổ phần
- ❖ **Thời gian nhận đăng ký tham gia đấu giá, nhận tiền nộp đặt cọc:** Theo Quy chế bán đấu giá của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành
- ❖ **Thời gian tổ chức đấu giá:** Theo Quy chế bán đấu giá của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành
- ❖ **Địa điểm tổ chức đấu giá:** Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
- ❖ **Thời gian thanh toán tiền mua cổ phần và nhận lại tiền đặt cọc:** Theo Quy chế bán đấu giá của Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ban hành

# MỤC LỤC

<b>I. CĂN CỨ PHÁP LÝ</b> .....	<b>1</b>
<b>II. TÌNH HÌNH CỦA DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA</b> .....	<b>3</b>
<b>1. Thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa</b> .....	<b>3</b>
1.1. Thông tin chung .....	3
1.2. Ngành nghề kinh doanh.....	5
1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty .....	8
1.4. Chức năng các phòng ban trong Công ty .....	9
1.5. Sản phẩm, dịch vụ chủ yếu.....	11
1.6. Thực trạng sử dụng lao động của Công ty .....	15
1.7. Chủ sở hữu của Công ty .....	18
1.8. Danh sách công ty con và các công ty liên doanh, liên kết: Không có .....	18
<b>2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và giá trị phần vốn Nhà nước</b> .....	<b>18</b>
<b>3. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp</b> .....	<b>23</b>
3.1. Đất đai, nhà xưởng của Công ty.....	23
3.2. Tài sản cố định .....	34
<b>4. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước cổ phần hóa</b> .....	<b>38</b>
4.1. Cơ cấu doanh thu của Công ty giai đoạn 2013– 2015.....	38
4.2. Cơ cấu chi phí sản xuất của Công ty giai đoạn 2013–2015 .....	40
4.3. Nguyên vật liệu .....	41
4.4. Trình độ công nghệ.....	41
4.5. Tình hình nghiên cứu sản phẩm, dịch vụ mới.....	44
4.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ .....	44
4.7. Hoạt động marketing .....	44
4.8. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền .....	44
4.9. Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết.....	45
4.10. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước cổ phần hóa .....	46
4.11. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty .....	50
<b>5. Các tranh chấp pháp lý và các vấn đề cần xử lý khác</b> .....	<b>55</b>
<b>III. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA</b> .....	<b>56</b>

---

<b>1. Mục tiêu cổ phần hóa</b>	56
<b>2. Hình thức cổ phần hóa</b>	56
<b>3. Thông tin doanh nghiệp sau cổ phần hóa</b>	57
3.1. Thông tin chung	57
3.2. Hình thức pháp lý của Công ty cổ phần	57
3.3. Ngành nghề kinh doanh	57
3.4. Cơ cấu tổ chức	59
3.5. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ Công ty cổ phần	62
<b>4. Phương án sản xuất kinh doanh</b>	62
4.1. Mục tiêu, định hướng sản xuất kinh doanh của công ty sau cổ phần hóa	62
4.2. Các dự án đầu tư	64
4.3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần (2016-2018)	65
4.4. Giải pháp thực hiện kế hoạch SXKD	67
<b>IV. CÁC RỦI RO DỰ KIẾN</b>	70
1. Rủi ro về kinh tế	70
2. Rủi ro về luật pháp	71
3. Rủi ro cạnh tranh	71
4. Rủi ro của đợt chào bán	71
5. Rủi ro khác	71
<b>V. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHẦN</b>	72
1. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần đối với nhà đầu tư tham gia đấu giá	72
2. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần đối với người lao động	73
3. Cổ phần bán cho Công đoàn công ty	74
4. Cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược	74
4.2. Tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược	74
4.3. Phương thức bán cổ phần cho Nhà đầu tư chiến lược	75
4.4. Kết quả lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược	75
5. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết	77
6. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa	77
<b>VI. KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ CÔNG TY ĐẠI CHÚNG, ĐĂNG KÝ LƯU KÝ, GIAO DỊCH VÀ NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN</b>	80
<b>VII. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN</b>	80
1. Ban chỉ đạo cổ phần hóa	80

2. Tổ chức phát hành.....	81
3. Tổ chức tư vấn.....	81
<b>VIII. THAY LỜI KẾT .....</b>	<b>81</b>

### **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh của Công ty.....	6
Bảng 2: Thực trạng lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp.....	15
Bảng 3: Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2015.....	20
Bảng 4: Hiện trạng và phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa.....	23
Bảng 5: Tài sản cố định của HueWACO tại 31/12/2015.....	37
Bảng 6: Tài sản cố định theo số liệu thẩm tra lại.....	38
Bảng 7: Cơ cấu doanh thu của Công ty giai đoạn 2013 – 2015 và 6 tháng 2016.....	38
Bảng 8: Cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty giai đoạn 2013 – 2015 và 6 tháng 2016.....	39
Bảng 9: Doanh thu và lợi nhuận gộp của Công ty giai đoạn 2013 – 2015.....	40
Bảng 10: Cơ cấu chi phí của Công ty giai đoạn 2013 – 2015.....	40
Bảng 11: Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chính của Công ty.....	41
Bảng 12: Một số chỉ tiêu tổng hợp của Công ty giai đoạn 2013 – 6T/2016.....	46
Bảng 13: Công nợ phải thu.....	48
Bảng 14: Công nợ phải trả.....	48
Bảng 15: Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty giai đoạn 2013 – 2015.....	49
Bảng 16: Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần.....	57
Bảng 17: Bố trí lao động định biên.....	59
Bảng 18: Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến của Công ty cổ phần.....	62
Bảng 19: Dự án đầu tư của Công ty sau cổ phần hóa.....	64
Bảng 20: Một số chỉ tiêu kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (2016-2018).....	65
Bảng 21: Phương án tài chính thực hiện kế hoạch SXKD.....	67
Bảng 22: Danh sách nhà đầu tư đăng ký tham gia là nhà đầu tư chiến lược của HueWACO:.....	76
Bảng 23: Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa.....	77
Bảng 24: Danh sách Ban chỉ đạo cổ phần hóa.....	80

### **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

<b>Sơ đồ 1:</b> Cơ cấu tổ chức của Công ty.....	8
<b>Sơ đồ 2:</b> Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần.....	61

**CÁC KHẢI NIỆM VÀ TỪ VIẾT TẮT**

Công ty, HueWACO	:	Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế
Cổ phần	:	Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần. Mệnh giá một (01) cổ phần là mười ngàn đồng Việt Nam (10.000 đồng)
Cổ phiếu	:	Là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên
Cổ đông	:	Là chứng chỉ do công ty cổ phần phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của công ty đó. Cổ phiếu có thể ghi tên hoặc không ghi tên
Cổ tức	:	Khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác từ nguồn lợi nhuận còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ tài chính.
Tổ chức tư vấn/ AseanSc	:	Công ty cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á
VĐL	:	Vốn Điều lệ
VCSH	:	Vốn chủ sở hữu
ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	:	Hội đồng quản trị
BKS	:	Ban Kiểm soát
TGD	:	Tổng Giám đốc
BTGD	:	Ban Tổng Giám đốc
KTT	:	Kế toán trưởng
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
HĐLĐ	:	Hợp đồng lao động
TSCĐ	:	Tài sản cố định
TSLĐ	:	Tài sản lưu động
SGDCK	:	Sở giao dịch chứng khoán
UBCKNN	:	Ủy ban chứng khoán Nhà nước
UBND	:	Ủy ban nhân dân
BHXH	:	Bảo hiểm xã hội
CPH	:	Cổ phần hoá
DNNN	:	Doanh nghiệp nhà nước
NM	:	Nhà máy
XN	:	Xí nghiệp
HĐKD	:	Hoạt động kinh doanh
CNKT	:	Công nhân kỹ thuật
HTCN	:	Hệ thống cấp nước
ĐT và PTNNL	:	Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

---

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ tám Quốc hội khoá XIII ngày 26/11/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2015.
- Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.
- Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.
- Nghị định 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần;
- Thông tư số 196/2011/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn cổ phần lần đầu và quản lý sử dụng tiền thu từ cổ phần hoá của các doanh nghiệp DNNN 100% vốn nhà nước thực hiện chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.
- Thông tư số 106/2008/TT-BTC ngày 17/11/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn kế toán khi chuyển đổi DNNN 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.
- Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần.
- Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại Công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 44/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/10/2015 của Bộ Lao động, Thương binh Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 63/2015/NĐ-CP ngày 22/07/2015 của Chính phủ quy định chính sách đối với người lao động dôi dư khi sắp xếp lại công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu;
- Thông tư số 33/2012/TT-BLĐTBXH ngày 20/12/2012 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện chính sách đối với người lao động theo Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần.
- Nghị định 130/2013/NĐ-CP, ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;
- Thông tư 118/2014/TT-BTC ngày 21/8/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu nhà nước tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước;
- Thông tư 54/2013/TT-BTC ngày 4/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung;

- Quyết định 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn;
- Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 1/4/2013 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015;
- Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ Tướng Chính Phủ về ban hành tiêu chí, danh mục phân loại doanh nghiệp nhà nước
- Quyết định số 2919/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2013-2015”;
- Quyết định số 402/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện cổ phần hóa tại Công ty TNHH NN MTV Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế.
- Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế
- Quyết định số 474/QĐ-BCĐCPH ngày 04/03/2014 của Ban Chỉ đạo cổ phần hóa về việc thành lập Tổ giúp việc cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế.
- Quyết định số 693/QĐ-UBND ngày 07/04/2016 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và tiến độ thực hiện cổ phần hóa tại Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Cấp nước Thừa Thiên Huế;
- Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế “Về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa công ty TNHH MTV Xây Dựng và Cấp Nước Thừa Thiên Huế”.
- Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần tại Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.
- Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.
- Các văn bản pháp luật khác có liên quan.



## II. TÌNH HÌNH CỦA DOANH NGHIỆP TRƯỚC CỔ PHẦN HÓA

### 1. Thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa

#### 1.1. Thông tin chung

##### 1.1.1. Giới thiệu chung về Công ty

Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, tiền thân là Nhà máy nước Huế, được chuyển đổi theo Quyết định số 4324/QĐ-UBND ngày 23/12/2005 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

Tên đầy đủ bằng tiếng Việt	: CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
Tên bằng tiếng nước ngoài	: THUA THIEN HUE CONSTRUCTION AND WATER SUPPLY STATE ONE MEMBER COMPANY LIMITED
Địa chỉ	: 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Điện thoại	: (84-54) 3.815555
Fax	: (84-54) 3.826580
Website	: <a href="http://www.huewaco.com.vn">www.huewaco.com.vn</a>
Email	: <a href="mailto:info@huewaco.com.vn">info@huewaco.com.vn</a>
Vốn điều lệ	: 140.713.006.427 đồng ( <i>Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tỷ, bảy trăm mười ba triệu, không trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm hai mươi bảy đồng</i> )
Đăng ký doanh nghiệp	: Số 3300101491 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 27/12/2005, cấp thay đổi lần thứ 2 ngày 31/01/2015.

##### 1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, tiền thân là Nhà máy nước Huế được xây dựng dưới thời Pháp thuộc vào năm 1909. Quy mô ban đầu của hệ thống cấp nước do Nhà máy nước Huế quản lý bao gồm: Trạm bơm cấp một Vạn Niên nằm ở tả ngạn thượng nguồn sông Hương, bể chứa, lắng, lọc đặt ở đồi Quảng Tế. Công suất thiết kế đạt 2.500m<sup>3</sup>/ngđ; với tổng chiều dài đường ống mạng phân phối từ D50 - D400 khoảng 15km, trong đó có 1,7km ống D400, chủ yếu cung cấp nước các công sở, người Pháp và một số công chức người Việt Nam trong bộ máy cai trị và nhà giàu.

- **Thời kỳ 1909 – 1925:** Công suất cung cấp nước thời kỳ này đạt 2.500 m<sup>3</sup>/ng.đ; với tổng chiều dài đường ống khoảng 15km.

- **Thời kỳ 1926 – 1945:** Cuối năm 1925 đầu năm 1926, Nhà máy được nâng cấp và mở rộng, lắp đặt thêm 20km ống gang từ D50 đến D300, nâng tổng số chiều dài đường ống phân phối lên 54km và nâng công suất nhà máy lên 3.700 m<sup>3</sup>/ng.đ.
- **Thời kỳ 1946 – 1975:** Đây là thời kỳ Nhà máy nước không phát triển nhiều, thậm chí có lúc sản xuất bị đình trệ do hậu quả của chiến tranh. Năm 1956 nhà máy nước Dã Viên được xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng cung cấp nước cho thành phố, công suất thiết kế 9.600 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Hệ thống đường ống được mở rộng thêm nâng tổng số đường ống lên 57km từ D50 - D400, đến năm 1975 sản lượng nước thương phẩm đạt 1,8 triệu m<sup>3</sup>/năm, với 5.121 điểm đầu nổi chính.
- **Thời kỳ 1976 – 1992:** Năm 1975 nhà máy nước Huế trong tình trạng máy móc thiết bị cũ kỹ, công nghệ lạc hậu và bị hư hỏng nặng do hậu quả của chiến tranh, đã được khôi phục, cải tạo nhà máy nước Vạn Niên, trạm bơm Dã Viên và khu xử lý nước Quảng Tế, thi công 58 km đường ống cấp nước, đưa nước sạch cung cấp cho nhà máy sợi Thuỷ Dương, nhà máy Đông lạnh Sông Hương... nâng tổng công suất khai thác từ 9.600 m<sup>3</sup>/ng.đ (năm 1976) lên 30.000 m<sup>3</sup>/ng.đ (năm 1990). Sản lượng nước thương phẩm tăng từ 1,8 triệu m<sup>3</sup> (năm 1976) lên 5 triệu m<sup>3</sup>(năm 1990), tuy vậy, diện bao phủ còn thấp chỉ mới cấp được 32% dân số của thành phố Huế, 15% dân so với toàn tỉnh, hầu hết, đường ống cấp nước đã quá hạn nên chất lượng nước không đảm bảo, tỷ lệ thất thoát trên 45%.  
Ngày 16-12-1992, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ra Quyết định số 878/QĐ/UB đổi tên Xí nghiệp nước Huế thành Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế. Ngày 11-01-1995, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế ra Quyết định số 61 công nhận Công ty là Doanh nghiệp Nhà nước hạng 1, đánh dấu sự trưởng thành và lớn mạnh của Công ty.
- **Thời kỳ 1993 – 1998:** Được sự tài trợ và vay vốn của Chính phủ Pháp và vốn đối ứng trong nước, Công ty đã mở rộng hệ thống cấp nước Huế, xây dựng một nhà máy xử lý nước mới 27.500m<sup>3</sup>/ng.đ (giai đoạn I tại Quảng Tế II), trạm bơm Vạn Niên II có công suất 120.000m<sup>3</sup>/ng.đ, lắp đặt thêm 170 km đường ống gang dẻo của Pháp, là đơn vị điển hình toàn quốc về sử dụng vốn ODA. Cải tạo và nâng cấp nhà máy Dã Viên 12.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nhà máy Quảng Tế 1 từ 20.000 m<sup>3</sup> lên 30.000 m<sup>3</sup>/ng.đ,  
Năm 2003, tuyến ống cấp nước sạch đã đến trung tâm của 71/150 phường xã trên toàn tỉnh, cấp được nước máy cho 373.028 người, đạt tỷ lệ 33,8% so với dân số toàn tỉnh, riêng thành phố Huế đạt 87%.
- **Thời kỳ 2004 – 2014:** Năm 2004, nhân kỷ niệm 95 năm thành lập, Công ty đã thực hiện thành công dự án nâng cấp nhà máy Tứ Hạ từ 4.000 lên 12.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Trong năm này, Công ty áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 (năm 2004), Năm

2007 là đơn vị đầu tiên ngành nước được chứng nhận phòng thí nghiệm đạt chuẩn quốc gia ISO/IEC 17025, Năm 2014 đón nhận chứng chỉ ISO 14.001 về môi trường.

- Tháng 12-2005, theo Quyết định số 4324/QĐ-UBND của UBND tỉnh, Công ty Cấp thoát nước Thừa Thiên Huế được đổi thành Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế. Tháng 6/2005 Công ty đưa dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Hòa Bình Chương (giai đoạn 1) vào hoạt động cấp nước cho 3 Xã Phong Hòa, Phong Bình và Phong Chương.
- Năm 2009, kỷ niệm 100 năm thành lập, Công ty đã thực hiện thành công dự án Quảng Tế 2 nâng công suất từ 27.500m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 82.500m<sup>3</sup>/ngày đêm. Đồng thời, Công ty công bố cấp nước an toàn trên toàn tỉnh, được Tổ chức Y tế thế giới công nhận là đơn vị đầu tiên công bố cấp nước an toàn tại Việt Nam. Năm 2012, Công ty xây dựng và đưa vào vận hành Nhà máy Lộc An, Lộc Trì với công nghệ tiên tiến, hiện đại cấp nước cho Thị trấn Phú Lộc và 5 xã phụ cận.
- Năm 2014, công ty tổ chức kỷ niệm 105 năm thành lập, 5 năm công bố cấp nước an toàn, 10 năm thành lập Xí nghiệp NTK Bạch Mã, công bố ISO 14001 và ký hiệp định vay phụ 35,16 triệu USD với ADB và Bộ Tài chính, đồng thời khánh thành nhà máy nước Phong Thu là nhà máy an toàn và ngon đầu tiên của Công ty.
- Đến tháng 12/2015, công ty đã có 30 nhà máy và 30 trạm tăng áp với tổng công suất thiết kế gần 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (gấp 33 lần so với năm 1975). Sản lượng nước thương phẩm năm 2015 đạt trên 43,8 triệu m<sup>3</sup>. Hệ thống phân phối nước từ nội đô đã vươn lên các thị trấn thị tứ, vùng sâu, vùng xa băng qua vùng đầm phá ven biển, miền núi, đã đến 127/152 phường xã, nước sạch đến các vùng nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước. Hệ thống đường ống đã vươn dài trên 3.400 km (gấp 42 lần so với năm 1975). Đến năm 2015, Công ty đã có 215.000 đầu nối, cấp nước an toàn cho trên 80% dân số toàn tỉnh, trong đó dân đô thị đạt 91,5%, riêng tại thành phố Huế đạt gần 100%.

## 1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Mã số doanh nghiệp: 3300101491
- Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2005, thay đổi lần thứ 2 ngày 31 tháng 01 năm 2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

**Bảng 1: Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

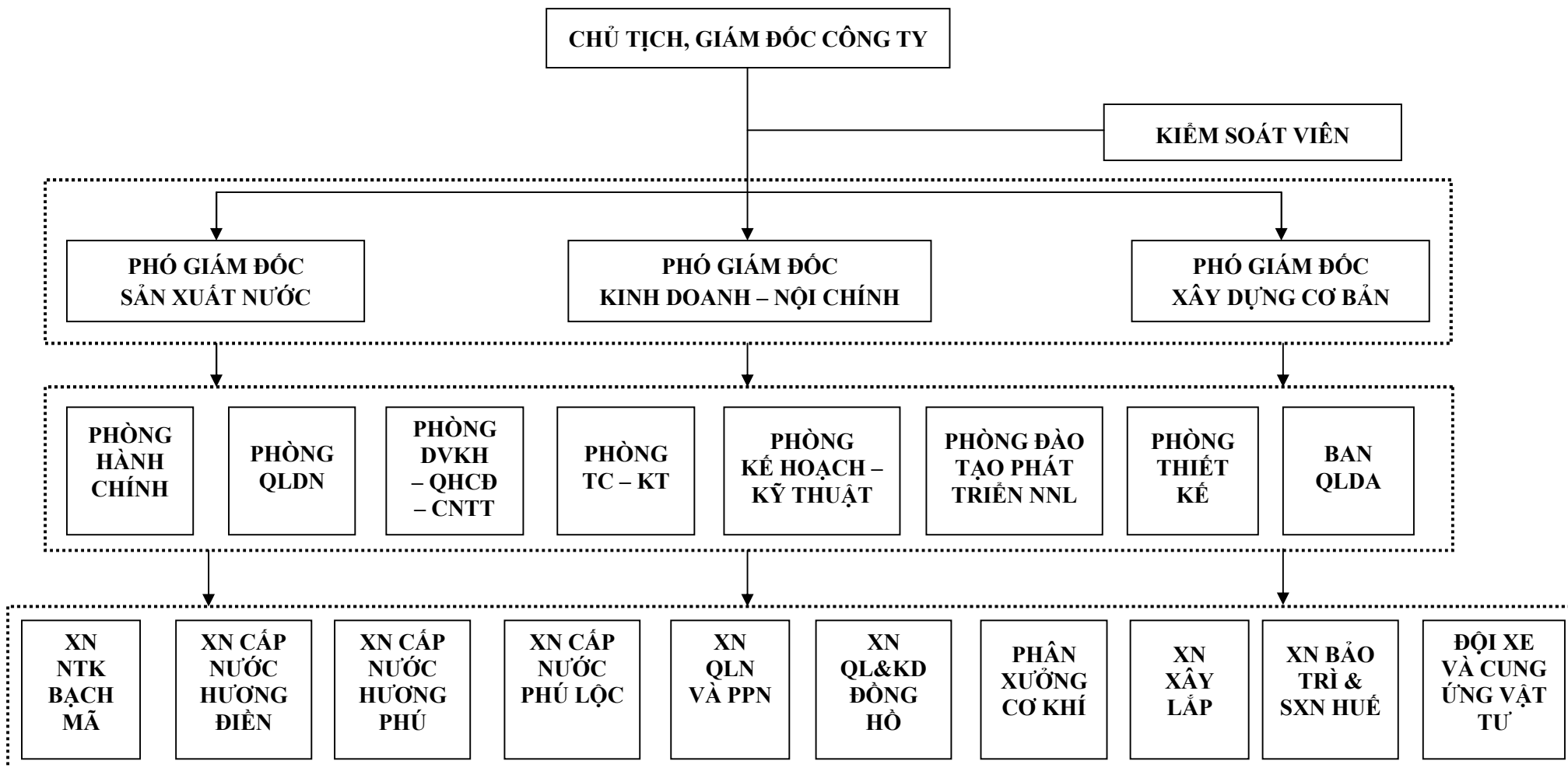
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch <i>Chi tiết:</i> Sản xuất và kinh doanh nước sạch	3600 (Chính)
2	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng <i>Chi tiết:</i> - Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai. - Sản xuất nước uống Linh Chi.	1104
3	Bán buôn đồ uống <i>Chi tiết:</i> - Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai. - Kinh doanh nước uống Linh Chi	4633
4	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết:</i> Sản xuất máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước	2599
5	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác <i>Chi tiết:</i> Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước	4659
6	Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết:</i> Lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn	7490
7	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan <i>Chi tiết:</i> - Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn - Tư vấn các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật - Thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật - Tư vấn, chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu - Tư vấn, chuyển giao công nghệ xử lý nước - Tư vấn, chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước	7110
8	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Chi tiết:</i> - Xây dựng các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật	4290

<b>TT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành</b>
9	Hoạt động tư vấn quản lý <i>Chi tiết:</i> - Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn - Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn	7020
10	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét <i>Chi tiết:</i> Sản xuất vật liệu xây dựng	2392
11	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Chi tiết:</i> Kinh doanh vật liệu xây dựng	4663
12	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác <i>Chi tiết:</i> Cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước	7730
13	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính <i>Chi tiết:</i> Xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước	6209
14	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết:</i> Chế tạo công nghệ xử lý nước	3290
15	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Chi tiết:</i> Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh	7120

(Nguồn: Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế)

### 1.3. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Sơ đồ 1: Cơ cấu tổ chức của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế



Nguồn: Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế

#### **1.4. Chức năng các phòng ban trong Công ty**

Bộ máy giúp việc cho Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc Công ty gồm 03 Phó Giám đốc, 12 Phòng ban chuyên môn và các bộ phận, phân xưởng trực thuộc.

##### **❖ Chủ tịch**

Chủ tịch Công ty nhân danh chủ sở hữu thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Công ty, nhân danh Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ quyền và nghĩa vụ của Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công ty về việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ được giao theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

##### **❖ Kiểm soát viên**

Kiểm soát viên do Chủ sở hữu bổ nhiệm thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Chủ sở hữu trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, chấp hành các chế độ chính sách pháp luật của nhà nước; kiểm tra, giám sát việc quản lý và sử dụng vốn của Công ty nhằm bảo toàn phát triển và kinh doanh có hiệu quả; giám sát công tác tổ chức cán bộ tiền lương; giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh, giám sát tình hình tài chính của Công ty.

##### **❖ Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc gồm Giám đốc và các Phó Giám đốc. Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, các phó Giám đốc giúp Giám đốc điều hành Công ty theo phân công và ủy quyền của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được phân công hoặc ủy quyền.

##### **❖ Ban Quản lý dự án**

Tổ chức, quản lý và thực hiện các dự án Xây dựng cơ bản và phát triển mạng lưới cấp nước sửa chữa ống mương và cải tạo, nâng cấp ống mương theo phân cấp.

##### **❖ Phòng Tài chính – Kế toán**

Quản lý tài chính theo quy chế quản lý tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan; Tổ chức thực hiện công tác kế toán của Công ty theo các chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán và các quy định của pháp luật về kế toán, tài chính hiện hành.

##### **❖ Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật**

Tham mưu hoạch định, Xây dựng mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty; Xây dựng kế hoạch sản xuất - kinh doanh từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty; Quản lý tài sản Nhà máy, trạm tăng áp, các trạm trung chuyển, điều áp; Nghiên cứu đề xuất ứng dụng thiết bị, giải pháp công nghệ, kỹ thuật mới liên quan đến ngành cấp nước; quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ; Thực hiện công tác kiểm tra nội bộ; tham mưu công tác thi đua khen thưởng; kỷ luật.

##### **❖ Phòng Dịch vụ khách hàng – Quan hệ cộng đồng và Công nghệ thông tin**

Quản lý và tổ chức thực hiện các hoạt động nâng cao chất lượng DVKH; Tổ chức thực hiện các hoạt động quan hệ cộng đồng; Quản lý và tham mưu nâng cao năng lực ứng dụng CNTT trong toàn Công ty.

❖ **Phòng Đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực**

Tham mưu cho lãnh đạo Công ty trong việc quản lý, sử dụng, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, tổ chức bộ máy; quản lý và tham mưu chi trả tiền lương, tiền thưởng và các chế độ chính sách cho người lao động. Quản lý định mức và năng suất lao động.

❖ **Phòng Hành chính**

Quản lý công tác hành chính, văn thư lưu trữ; Tham mưu và tổ chức thực hiện công tác đối ngoại, hợp tác quốc tế; Quản lý, tổ chức công tác bảo vệ, vệ sinh, cây cảnh

❖ **Phòng Thiết kế**

Tham mưu thực hiện quy hoạch tổng thể chiến lược cấp nước toàn tỉnh Thừa Thiên Huế.; Khảo sát, thiết kế, lập dự toán, thẩm định các công trình cấp nước, Xây dựng cơ bản trong và ngoài Công ty.

❖ **Xí nghiệp Xây lắp Thực hiện quản lý, giám sát và thi công các công trình Xây dựng cơ bản;** Xây dựng kế hoạch XD CB từng thời kỳ phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển của Công ty.

❖ **Phòng Quản lý chất lượng nước**

Tham mưu, tổ chức thực hiện các công tác, giải pháp nhằm duy trì, đảm bảo cấp nước an toàn, hướng tới CNAT và ngon trong toàn Công ty; Tham mưu công tác duy trì và thực hiện các hoạt động Phòng thí nghiệm theo ISO/IEC 17025:2005, ISO 9001:2008, ISO 14001:2004; Nghiên cứu khoa học về xử lý nước, chất lượng nước.

❖ **Xí nghiệp Duy tu bảo dưỡng MMTB & SXN Huế**

Thực hiện duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, lắp đặt, khắc phục sự cố máy móc thiết bị và hệ thống điện các Nhà máy sản xuất nước và trạm tăng áp; Quản lý, vận hành, tổ chức sản xuất Nhà máy Vạn Niên, Quảng Tế 1-2 và Dã Viên

❖ **Xưởng Cơ khí**

Sản xuất, gia công sản phẩm, phụ kiện cấp nước; Chế tạo máy móc, thiết bị, công nghệ ngành nước; Thi công, lắp đặt công nghệ nhà máy xử lý và các công trình cấp nước.

❖ **Xí nghiệp QLM & PPN**

Quản lý tài sản, quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa tuyến ống truyền tải có đường kính > Φ 100 trên toàn mạng cấp; Tư vấn, hỗ trợ các Xí nghiệp cấp nước trong công tác quản lý mạng, đảm bảo lưu lượng và áp lực hợp lý; Quản lý nước không doanh thu toàn Công ty;

Quản lý, vận hành, phát triển mạng lưới cấp nước và khách hàng (< DN.75); Đảm bảo cung cấp nước an toàn, ngon trên toàn mạng cấp thuộc địa bàn thành phố Huế và huyện A - Lưới.



**❖ Xí nghiệp Quản lý và Kiểm định Đồng hồ**

Quản lý đồng hồ nước khách hàng toàn Công ty; Kiểm định đồng hồ nước; Thay thế, súc rửa đồng hồ theo định kỳ và theo quy định hiện hành của pháp luật về đo lường.

**❖ Xí nghiệp Cấp nước Hương Phú**

Quản lý, vận hành mạng cấp nước (< DN.75); Đảm bảo cung cấp nước an toàn, ngon trên toàn mạng cấp thuộc thuộc địa bàn Thị xã Hương Thủy và huyện Phú Vang; Quản lý, chăm sóc và phát triển khách hàng thuộc địa bàn phụ trách.

**❖ Xí nghiệp Cấp nước Hương Điền**

Quản lý, vận hành mạng cấp nước (< DN.75); Đảm bảo cung cấp nước an toàn, ngon trên toàn mạng cấp thuộc thuộc địa bàn Thị xã Hương Trà và 02 huyện Quảng Điền, Phong Điền; Quản lý, chăm sóc và phát triển khách hàng thuộc địa bàn phụ trách.

**❖ Xí nghiệp CN Phú Lộc**

Quản lý, vận hành mạng cấp nước (< DN.75); Đảm bảo cung cấp nước an toàn, ngon trên toàn mạng cấp thuộc thuộc địa bàn huyện Phú Lộc và Nam Đông; Quản lý, chăm sóc và phát triển khách hàng thuộc địa bàn phụ trách.

**❖ Xí nghiệp NUĐC Bạch Mã**

Sản xuất nước uống đóng chai Bạch Mã và I-on Health; Quản lý các kênh phân phối; Nghiên cứu, phát triển thị trường sản phẩm nước uống đóng chai Bạch Mã và I-on Health; Nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới.

**❖ Các nhà máy cấp nước (30 nhà máy cấp nước, 30 trạm tăng áp và trung chuyển điều áp)**

Tổ chức sản xuất nước sạch theo tiêu chuẩn cấp nước an toàn, cấp nước liên tục và áp lực hợp lý; \quản lý, vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị; thực hiện công tác an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, thiên tai, vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.

**1.5. Sản phẩm, dịch vụ chủ yếu****• Sản xuất và kinh doanh nước sạch**

Với quy mô hiện tại gồm 30 nhà máy sản xuất nước sạch trực thuộc, tổng công suất thiết kế đạt trên 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Công ty luôn đảm bảo cung cấp đủ nguồn nước sạch, an toàn phục vụ đời sống và sản xuất của nhân dân trên toàn tỉnh Thừa thiên Huế đến năm 2020.

**• Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai****✓ Nước uống đóng chai Bạch Mã**

Nước uống đóng chai Bạch Mã là sản phẩm nước uống tinh khiết cao cấp được sản xuất từ nguồn nước chất lượng cao của HueWACO.

Sản phẩm được sản xuất bởi một đội ngũ cán bộ kỹ thuật có trình độ và dày dạn kinh nghiệm trong ngành nước, cùng với dây chuyền công nghệ hiện đại của Mỹ, hệ thống lọc

thẩm thấu ngược RO, than hoạt tính, tiết trùng hai lần bằng tia cực tím và Ozone nên đảm bảo độ tinh khiết cao.



Nước uống đóng chai Bạch Mã là sản phẩm nước uống được tinh lọc luôn đảm bảo hương vị thiên nhiên, ngon, ngọt, tinh khiết, nhờ được quản lý chất lượng bởi Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000 và kiểm định chất lượng tại Trung tâm hóa nhiệm với trang thiết bị hiện đại, được chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC 17025.

✓ **Nước I-ON kèm công nghệ Nhật Bản ION HEALTH**

Nước i-on kèm được đánh giá là dòng nước cao cấp vì đây là loại nước được ưa chuộng tại các khách sạn cao cấp ở Nhật và cũng là loại nước đang rất phổ biến và được cả thế giới ưa chuộng. Mỗi năm có khoảng 2 tỷ lít được tiêu thụ tại Nhật và nhiều tỷ lít khác được tiêu thụ trên khắp thế giới. Nhân dịp chào mừng Festival Huế 2016, HueWACO đã cho ra mắt sản phẩm nước uống cao cấp Ion kèm mang thương hiệu Ion Health.

Nước uống cao cấp i-on kèm được sản xuất dựa trên công nghệ điện giải tiên tiến của Nhật Bản. Đây là công nghệ đã được cấp bằng sáng chế độc quyền và được giới khoa học đánh giá là một trong những phát minh vĩ đại, sáng chế quan trọng bậc nhất đối với sức khỏe con người trong vòng 30 năm qua.



- **Sản xuất và kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước**

Cùng với hoạt động SXKD nước sạch, nước uống tinh khiết đóng chai; HueWACO còn đảm nhận cung cấp các sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước do

Công ty sản xuất hoặc phân phối sản phẩm từ các Công ty cung ứng thiết bị chuyên ngành đảm bảo chất lượng và có uy tín cao ở trong và ngoài nước.

### Hình ảnh minh họa một số vật tư phụ kiện ngành nước do Công ty sản xuất



**Bể nuôi cá thí nghiệm độc chất**



**Gia công phụ kiện ống gang dẻo**



**Máy dán ống DN560**



**Vận hành máy dán ống DN560**



**SP gia công phụ kiện HDPE**



**SP gia công phụ kiện HDPE**

- **Lập dự án đầu tư, tư vấn, thiết kế và xây dựng công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn**

Với đội ngũ cán bộ, kỹ sư có trình độ chuyên môn, tay nghề cao và dày dặn kinh nghiệm; các công trình do HueWACO đảm nhận tư vấn, thiết kế và thi công luôn có chất lượng cao, tiến độ nhanh, giá thành thấp và đảm bảo cả về mặt mỹ thuật. Công ty đã tham gia tư vấn, khảo sát, thiết kế và thi công nhiều công trình cấp thoát nước có quy mô lớn tại trong và ngoài tỉnh. Thêm vào đó, Công ty còn tiếp nhận quản lý, vận hành công trình cấp thoát nước từ những dự án phúc lợi của tỉnh. Một số công trình tiêu biểu mà Công ty đang quản lý và sử dụng có thể kể đến như:

- ❖ **Nhà máy nước Vạn Niên**

Năm đưa vào sử dụng: 1998

Công suất thiết kế: 120.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm

- ❖ **Nhà máy nước Quảng Tế 2**

Năm đưa vào sử dụng: 2008

Công suất thiết kế: 55.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm

- ❖ **Nhà máy nước Phong Thu**  
Năm đưa vào sử dụng: 2013  
Công suất thiết kế: 8.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- ❖ **Nhà máy nước Hòa Bình Chương**  
Năm đưa vào sử dụng: 2004  
Công suất thiết kế: 2.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- ❖ **Nhà máy nước Tứ Hạ**  
Năm đưa vào sử dụng: 1997  
Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- ❖ **Nhà máy nước Bình Thành**  
Năm đưa vào sử dụng: 2000  
Công suất thiết kế: 250 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- ❖ **Nhà máy nước Chân Mây**  
Năm đưa vào sử dụng: 2001  
Công suất thiết kế: 6.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- ❖ **Nhà máy nước Vinh Hiền**  
Năm đưa vào sử dụng: 2003  
Công suất thiết kế: 150 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- ❖ **Nhà máy nước Bạch Mã**  
Năm đưa vào sử dụng: 2003  
Công suất thiết kế: 100 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- ❖ **Nhà máy nước Bến Ván**  
Năm đưa vào sử dụng: 2005  
Công suất thiết kế: 175 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- ❖ **Nhà máy nước Lộc An**  
Năm đưa vào sử dụng: 2012  
Công suất thiết kế: 8.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm
- ❖ **Nhà máy nước Lộc Trì**  
Năm đưa vào sử dụng: 2012  
Công suất thiết kế: 2.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm

❖ **Nhà máy nước Nam Đông**

Năm đưa vào sử dụng: 2012

Công suất thiết kế: 1.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm

- **Tư vấn chuyển giao công nghệ xử lý nước; cấp nước an toàn; giảm thiểu nước không doanh thu và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cấp nước**

Công ty đã thực hiện Tư vấn, triển khai hóa đơn điện tử; thiết kế và xây dựng các công trình cấp nước; Thi công tuyến ống băng ngầm qua sông, đầm phá; Hệ thống khoan kích ống ngầm, Thi công treo ống HDPE qua sông bằng hệ cáp dây võng; thiết kế, lắp đặt Hệ thống xử lý nước di động In Filter DAF; Cải tiến, nâng công suất bể lắng Accelator trong xử lý nước sạch; Đan lọc bằng Inox; Tư vấn triển khai kế hoạch cấp nước an toàn; giảm thiểu Nước không doanh thu, quản lý mạng lưới, phân vùng tách mạng, Ứng dụng năng lượng thủy điện cho nhà máy xử lý nước miền núi; Xử lý, phục hồi & nâng cấp các loại ống gang thép cũ; chuyển giao các sản phẩm, thiết bị: Thiết bị thu hồi bùn; Tháp trung hòa khản cấp khí clo, Thiết bị châm clo tự động trên mạng, Hồ van đúc sẵn, Phụ kiện HDPE...

**1.6. Thực trạng sử dụng lao động của Công ty**

**1.6.1. Chính sách đối với người lao động**

Trong những năm qua, công tác tổ chức cán bộ và bố trí sử dụng lao động của Công ty luôn được quan tâm. Toàn bộ lao động đều được Công ty sắp xếp, bố trí sử dụng phù hợp và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách theo quy định của Nhà nước.

**1.6.2. Thực trạng lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp**

Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế hiện có 559 lao động. Cơ cấu lao động của Công ty tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp như sau:

**Bảng 2: Thực trạng lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp**

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ trọng
<b>Phân loại theo trình độ</b>		<b>559</b>	<b>100%</b>
1	Trên đại học	6	1,07%
2	Đại học	175	31,31%
3	Cao đẳng	30	5,37%
4	Trung cấp	90	16,10%
5	CN Kỹ thuật và tương đương	258	46,15%
<b>Phân loại theo giới tính</b>		<b>559</b>	<b>100%</b>
1	Nam	417	74,60%

STT	Chỉ tiêu	Số lượng	Tỷ trọng
2	Nữ	142	25,40%
<b>Phân loại theo hình thức hợp đồng</b>		<b>559</b>	<b>100%</b>
1	HĐ không xác định thời hạn	427	76,39%
2	HĐ từ 12-36 tháng	119	21,29%
3	LĐ tạm ngừng việc hưởng chế độ BHXH	6	1,07%
4	LĐ không thuộc diện ký hợp đồng lao động	6	1,07%
5	Tạm hoãn HĐLĐ thực hiện nghĩa vụ quân sự	1	0,18%

(Nguồn: Phương án cổ phần hóa HueWACO)

### 1.6.3. Phương án sử dụng lao động sau cổ phần hóa

#### a. Phương án sử dụng lao động

Số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp: 559 người

Trong đó:

- Tổng số lao động nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp: 16 người
- Lao động chuyển sang làm việc tại Công ty cổ phần: 543 người

Chi tiết như sau:

STT	Chỉ tiêu	Tổng số người	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp</b>	<b>559</b>	
<b>1</b>	Lao động không thuộc diện ký HĐLĐ	06	
<b>2</b>	Lao động làm việc theo HĐLĐ	552	
	a) Lao động làm việc theo HĐLĐ không xác định thời hạn	427	
	b) Lao động làm việc theo HĐLĐ xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	119	
	c) Lao động làm việc theo mùa vụ hoặc theo công việc nhất định có thời gian dưới 03 tháng	0	
	d) Lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ BHXH	06	
<b>3</b>	Lao động đang tạm hoãn thực hiện Hợp đồng lao động	01	
<b>II</b>	<b>Số lao động sẽ nghỉ việc tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa</b>	<b>16</b>	
1	Số lao động đủ điều kiện nghỉ hưu theo chế độ hiện hành	11	
2	Số lao động sẽ chấm dứt HĐLĐ	0	
	a) Hết hạn HĐLĐ	0	
	b) Tự nguyện chấm dứt HĐLĐ	0	
	c) Lý do theo qui định pháp luật	0	

STT	Chỉ tiêu	Tổng số người	Ghi chú
3	Số lao động không bố trí được việc làm tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp	05	
	a) Số lao động dôi dư thực hiện theo Nghị định số 63/2015/NĐ-CP	02	
	b) Số lao động phải chấm dứt hợp đồng lao động và trả trợ cấp mất việc làm	03	
<b>III</b>	<b>Số lao động còn hạn HĐLĐ sẽ chuyển sang Công ty Cổ phần</b>	<b>543</b>	
1	Số lao động mà HĐLĐ đang còn thời hạn	536	
2	Số lao động nghỉ theo 3 chế độ BHXH.	06	
	a) Ốm đau	01	
	b) Thai sản	05	
	c) Tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp	0	
3	Số lao động tạm hoãn thực hiện HĐLĐ	01	
	a) Nghĩa vụ quân sự	01	
	b) Nghĩa vụ công dân khác	0	
	c) Bị tạm giam, tạm giữ	0	
	d) Do hai bên thỏa thuận (không quá 3 tháng)	0	

(Nguồn: Phòng ĐTPTNNL - Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT.Huế)

**b. Chi phí, nguồn chi trả chính sách lao động dôi dư:**

Tổng chi phí giải quyết chính sách lao động dôi dư: 1.055.825.500 đồng (Một tỷ không trăm năm mươi lăm triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn, năm trăm đồng), trong đó:

+ Chi phí chế độ đối với lao động nghỉ hưu theo Nghị định 63/2015/NĐ-CP ngày 22/7/2015 của Chính phủ là: 911.963.300 đồng (Chín trăm mười một triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn, ba trăm đồng). Nguồn chi trả: Sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp theo quy định.

+ Chi phí trợ cấp mất việc làm cho người lao động do Công ty chi trả là: 143.862.200 đồng (Một trăm bốn mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi hai ngàn, hai trăm đồng).

**1.6.4. Cơ cấu lao động chuyển sang Công ty cổ phần**

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1	Trên đại học	6	1,10%	
2	Đại học	171	31,49%	
3	Cao đẳng	30	5,52%	

STT	Tiêu chí	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
4	Trung cấp	87	16,02%	
5	CN Kỹ thuật và tương đương	249	45,86%	
	<b>Tổng cộng</b>	543	100%	

(Nguồn: HueWACO)

### 1.7. Chủ sở hữu của Công ty

Tên tổ chức: **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Địa chỉ trụ sở chính: 16 Lê Lợi, Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam

### 1.8. Danh sách công ty con và các công ty liên doanh, liên kết: Không có

## 2. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp và giá trị phần vốn Nhà nước

Căn cứ Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế để cổ phần hóa như sau:

- **Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa: 923.601.486.995 đồng** (Bằng chữ: Chín trăm hai mươi ba tỷ, sáu trăm lẻ một triệu, bốn trăm tám mươi sáu nghìn, chín trăm chín mươi năm đồng).
- **Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp (\*): 635.683.987.253 đồng** (Bằng chữ: Sáu trăm ba mươi năm tỷ, sáu trăm tám mươi ba triệu, chín trăm tám mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi ba đồng).

Trong đó: Giá trị lợi thế kinh doanh: 301.849.542 đồng.

- **Giá trị tài sản và nợ phải thu khó đòi không đưa vào giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 24 giờ ngày 31 tháng 12 năm 2015 để cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế:**

+ Tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty cổ phần nhận nợ: 184.203.002.679 đồng (Một trăm tám mươi tư tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, không trăm lẻ hai ngàn, sáu trăm bảy mươi chín đồng);

+ Tài sản Nhà nước thu hồi cho Công ty cổ phần thuê lại: 33.390.711.884 đồng (Ba mươi ba tỷ, ba trăm chín mươi triệu, bảy trăm mười một ngàn, tám trăm tám mươi tư đồng).

+ Tài sản Nhà nước thu hồi bàn giao các địa phương: 1.457.861.340 đồng (Một tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu, tám trăm sáu mươi một ngàn, ba trăm bốn mươi đồng).

+ Nợ phải thu khó đòi: 333.517.183 đồng (Ba trăm ba mươi ba triệu, năm trăm mười bảy ngàn, một trăm tám mươi ba đồng).



Chi tiết các danh mục tài sản này được đính kèm Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

(\*) Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2015 là 635.683.987.253 đồng, trong đó lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 18.003.136.223 đồng. Đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, các cơ quan chức năng sẽ tổ chức kiểm tra, điều chỉnh, xử lý theo đúng các quy định của Nhà nước.

Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 24 giờ ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế được trình bày chi tiết ở bảng sau:

**Bảng 3: Giá trị thực tế của doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2015**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỐ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	SỐ LIỆU THẨM TRA LẠI	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) – (2)	
<b>A. TÀI SẢN ĐANG DÙNG (I+II+III+IV)</b>	<b>842.912.637.649</b>	<b>1.140.015.996.054</b>	<b>923.601.486.995</b>	<b>80.688.849.346</b>	
<b>I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</b>	<b>689.501.148.946</b>	<b>985.959.536.335</b>	<b>769.878.544.459</b>	<b>80.377.395.513</b>	
1. Tài sản cố định (giá trị còn lại)	613.733.539.471	902.507.010.533	686.426.018.657	72.692.479.186	
a. TSCĐ hữu hình	613.733.539.471	902.507.010.533	686.426.018.657	72.692.479.186	
b. TSCĐ vô hình					
2. Bất động sản đầu tư					
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	74.895.815.983	74.895.815.983	74.895.815.983	-	
5. Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn					
6. Chi phí trả trước dài hạn	871.793.492	8.556.709.819	8.556.709.819	7.684.916.327	
7. Tài sản dài hạn khác					
8. Các khoản phải thu dài hạn					
<b>II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>	<b>153.411.488.703</b>	<b>153.754.610.177</b>	<b>153.421.092.994</b>	<b>9.604.291</b>	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3.912.308.482	3.912.308.572	3.912.308.482		
a. Tiền mặt tồn quỹ	507.392.610	507.392.610	507.392.610		
b. Tiền gửi ngân hàng	3.404.915.872	3.404.915.872	3.404.915.872		
c. Các khoản tương đương tiền					
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn					
3. Các khoản phải thu	42.067.978.749	42.411.100.133	42.077.582.950	9.604.201	
4. Vật tư hàng hóa tồn kho	105.846.295.396	105.846.295.396	105.846.295.396		
5. Chi phí trả trước ngắn hạn					
6. Tài sản lưu động khác	1.584.906.076	1.584.906.076	1.584.906.076		
7. Chi phí sự nghiệp					

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	SỐ LIỆU THẨM TRA LẠI	CHÊNH LỆCH	GHI CHÚ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4) – (2)	
<b>III. Giá trị lợi thế kinh doanh của DN</b>		<b>301.849.542</b>	<b>301.849.542</b>	<b>301.849.542</b>	
<b>IV. Giá trị quyền sử dụng đất</b>					
<b>B. TÀI SẢN KHÔNG CẢN DỪNG (*)</b>	-	-	<b>333.517.183</b>	<b>333.517.183</b>	
<b>I. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn</b>					
<b>II. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn</b>			<b>333.517.183</b>	<b>333.517.183</b>	
<i>1. Công nợ không có khả năng thu hồi</i>			<i>333.517.183</i>	<i>333.517.183</i>	
<i>2. Hàng hóa tồn kho, ứ đọng, kém mất phẩm chất</i>					
<b>C. TÀI SẢN CHỜ THANH LÝ</b>	-	-	-	-	
<b>D. TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ QUỸ PHÚC LỢI, KHEN THƯỞNG</b>	-	-	-	-	
<b>Đ. TÀI SẢN NHÀ NƯỚC THU HỒI (**)</b>	-	-	<b>34.848.573.224</b>	<b>34.848.573.224</b>	
<b>E. TÀI SẢN NHẬN NỢ KHÔNG CPH (***)</b>	-	-	<b>184.203.002.679</b>	<b>184.203.002.679</b>	
<b>TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D+Đ+E)</b>	<b>842.912.637.649</b>	<b>1.140.015.996.054</b>	<b>1.142.986.580.081</b>	<b>300.073.942.432</b>	
Trong đó:					
<b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (Mục A)</b>	<b>842.912.637.649</b>	<b>1.140.015.996.054</b>	<b>923.601.486.995</b>	<b>80.688.849.346</b>	
E1. Nợ thực tế phải trả	287.917.499.742	287.917.499.742	287.917.499.742	-	
E2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-	-	-	
<b>TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP [A – (F1+F2)]</b>	<b>554.995.137.907</b>	<b>852.098.496.312</b>	<b>635.683.987.253</b>	<b>80.688.849.346</b>	

(Nguồn: Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

**Ghi chú:**

(\*) Tài sản không cần dùng tăng 333.517.183 đồng: Đây là khoản công nợ không có khả năng thu hồi mà Công ty đã tiến hành thu nợ nhiều lần nhưng không thu được. Ban Chỉ đạo CPH Công ty thống nhất loại khoản công nợ này theo đề nghị của Công ty ra khỏi GTDN để CPH và đề nghị Công ty tiếp tục theo dõi và tiến hành thu hồi nợ cho đến khi bàn giao chính thức cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam, trường hợp Công ty Mua bán nợ Việt Nam không nhận do doanh nghiệp không chứng minh được đây là khoản công nợ không có khả năng thu hồi thì tại thời điểm quyết toán chuyển đổi chính thức sang công ty cổ phần, các cơ quan chức năng sẽ tổ chức kiểm tra, điều chỉnh và xử lý theo đúng các quy định của Nhà nước.

(\*\*) Tài sản Nhà nước thu hồi 34.848.573.224 đồng: Đây là những tài sản loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp để bàn giao cho các tổ chức, đơn vị khác quản lý, sử dụng và cho Công ty cổ phần thuê lại tài sản. *(Chi tiết tài sản này được kèm theo quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xác định giá trị doanh nghiệp của HueWACO để thực hiện cổ phần hóa).*

Trong đó:

- Tài sản bàn giao cho các tổ chức, đơn vị khác quản lý sử dụng: 1.457.861.340 đồng

- Tài sản loại ra cho Công ty cổ phần thuê lại: 33.390.711.884 đồng. Đây là danh mục tài sản nằm trong vùng quy hoạch loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

(\*\*\*) Tài sản Nhà nước không cổ phần hóa cho Công ty cổ phần nhận nợ 184.203.002.679 đồng: Đây là danh mục chi tiết tài sản tại các khu vực miền núi, bãi ngang và vùng nông thôn đặc biệt khó khăn loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp để thực hiện cơ chế cho công ty cổ phần nhận nợ tài sản khi cổ phần hóa Công ty tại thời điểm 31/12/2015.

*(Chi tiết tài sản này được kèm theo quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xác định giá trị doanh nghiệp của HueWACO để thực hiện cổ phần hóa).*

### 3. Tài sản chủ yếu của doanh nghiệp

#### 3.1. Đất đai của Công ty

Theo công văn số 348/STNMT-QLĐĐ ngày 21/4/2015 của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thừa Thiên Huế về việc rà soát cơ sở đất đai để cổ phần hóa và phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tại công văn số 2462/UBND-ĐC ngày 21/5/2015 về việc phương án sử dụng các khu đất khi cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế:

**Bảng 4: Hiện trạng và phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa**

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
<b>I</b>	<b>Thành phố Huế</b>						
1	Văn phòng Công ty - Số 103 Bùi Thị Xuân, Phường Phường Đức, TP. Huế	2.650,4	Nhà điều hành sản xuất	Nhà điều hành sản xuất	- QĐ số 1198/QĐ-UBND ngày 27/6/2013 - GCN QSD Đất số CT 5084 cấp ngày 29/10/2014	Đến 30/11/2030	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
2	Nhà máy nước Vạn Niên, đường Huyền Trân Công Chúa, phường Thủy Biều, thành phố Huế	18.717,6	Nhà máy cung cấp nước thô	Nhà máy cung cấp nước thô	- QĐ số 2751/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 - GCN QSD đất số CT 1810 cấp ngày 24/9/2012	Đến 01/01/2056	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
3	Nhà máy nước Dã Viên, cồn Dã Viên, Phường Phường Đức, TP. Huế	14.653,8	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- QĐ số 2753/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 - GCN QSD đất số CT01811 cấp ngày 24/9/2012	Đến 31/12/2015	Cho thuê đất theo thời hạn hàng năm
4	Nhà máy nước Quảng Tế 1, Phường Thủy Xuân, TP. Huế	9.300,9	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- QĐ số 2752/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 - GCN QSD đất số CT01822 cấp ngày 05/12/2012	Đến 27/8/2058	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
5	Nhà máy nước Quảng Tế 2, phường Thủy Xuân, TP. Huế	26.838,50	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Đã có quyết định thuê đất		
a	<i>Nhà máy nước Quảng Tế 2</i>	17.011,5	<i>Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch</i>	<i>Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch</i>	- QĐ số 1927/QĐ-UBND ngày 27/8/2008 - Đã có GCN QSD đất	Đến 27/8/2058	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
b	<i>Phần mở rộng nhà máy QT 2</i>	9.827	<i>Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch</i>	<i>Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch</i>	- QĐ số 722/QĐ-UBND ngày 16/4/2013 - Đã có GCN QSD đất	Đến 27/8/2058	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
6	Khu xử lý bùn cho các NMN Quảng Tế	16.451,2	Xây dựng Bể thu hồi nước rửa lọc và khu xử lý bùn	Xây dựng Bể thu hồi nước rửa lọc và khu xử lý bùn	- QĐ số 717/QĐ-UBND tỉnh ngày 15/4/2013 - Đang tiến hành thủ tục cấp GCN QSD đất	Đến 27/8/2058	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
<b>II</b>	<b>Thị xã Hương Thủy</b>						
1	Nhà máy nước Phú Bài, đường Thuận Hóa, phường Phú Bài, TX Hương Thủy	8.090,6	Nhà văn phòng XNCN Hương Phú, trạm tăng áp Phú Bài	Nhà văn phòng XNCN Hương Phú, trạm tăng áp Phú Bài	- Tiếp nhận bàn giao từ UBND huyện Hương Thủy (nay là TX Hương Thủy) theo biên bản ngày 09/3/2010		
a	<i>Khu đất nhà điều hành</i>	6.452,0			- Quyết định 2093/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 - Hợp đồng thuê đất số 88/HĐTD ngày 02/12/2015 - Giấy CNQSD đất: đang thực hiện	09/3/2060	Cho Công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
b	Trạm bơm cấp I thửa 545	250,0				-	Công ty bàn giao lại địa phương
c	Trạm bơm cấp I thửa 75	165,70			- Quyết định 2095/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 - Hợp đồng thuê đất số 90/HĐTD ngày 02/12/2015 - Giấy CNQSD đất: đang thực hiện	09/3/2060	Cho Công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
d	Trạm bơm cấp I thửa 2	701,0			- Quyết định 2098/QĐ-UBND ngày 13/10/2015 - Hợp đồng thuê đất số 89/HĐTD ngày 02/12/2015 - Giấy CNQSD đất: đang thực hiện	09/3/2060	Cho Công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
e	Trạm bơm cấp I thửa 460	521,9				-	Công ty bàn giao lại địa phương
<b>II</b>	<b>Thị xã Hương Trà</b>						
1	Nhà máy nước Tứ Hạ, 01 Thống Nhất, Phường Tứ Hạ, Thị xã Hương Trà	3.203,4	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch, văn phòng XNCN Hương Điền	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch, văn phòng XNCN Hương Điền	- Tiếp nhận bàn giao từ Ban QLDA Cấp nước Tứ Hạ theo biên bản bàn giao ngày 15/12/1998. Đang tiến hành các thủ tục thuê đất	-	Cho thuê đất theo thời hạn hàng năm
a	Khu xử lý NMN Tứ Hạ, 01 Thống Nhất	3.117,4	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch, văn phòng XNCN Hương Điền	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch, văn phòng XNCN Hương Điền	- Quyết định 1707/QĐ-UBND ngày 25/7/2016	31/12/2017	Cho thuê đất theo thời hạn hàng năm

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
b	Trạm bơm cấp I, 03 Ngọc Trân Công Chúa	86,0	Trạm bơm cấp I	Trạm bơm cấp I	- Quyết định 1708/QĐ-UBND ngày 25/7/2016	31/12/2017	Cho thuê đất theo thời hạn hàng năm
2	Nhà máy nước Hương Phong, Xã Hương Phong, Thị xã Hương Trà	3.100,5	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- Theo công văn 5243/UBND-ĐC ngày 08/10/2013 v/v đồng ý chủ trương cho thuê đất để xây dựng nhà máy xử lý nước thải - Đang tiến hành thủ tục thuê đất và cấp GCN QSD đất	-	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
3	Nhà máy nước Bình Thành, Xã Bình Thành, Thị xã Hương Trà	824,9	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- Tiếp nhận bàn giao quản lý sử dụng từ Ban QLDA ĐT XD PT NN PTNT Thừa Thiên Huế ngày 24/10/2006 - Quyết định 1511/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 - Hợp đồng thuê đất số 59/HĐTĐ ngày 29/9/2015 - Giấy CNQSD đất: đã có	24/10/2056	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
4	Nhà máy nước Bình Điền, Xã Bình Điền, Thị xã Hương Trà	470,8	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- Tiếp nhận bàn giao quản lý sử dụng từ UBND xã Bình Điền, huyện Hương Trà và TT NS & VS MT vào ngày 22/6/2010 - Quyết định 1512/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 - Hợp đồng thuê đất số 58/HĐTĐ - Giấy CNQSD đất: đã có	22/6/2060	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
<b>IV</b>	<b>Huyện Quảng Điền</b>						



STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
1	Nhà máy nước Quảng Ngạn, Xã Quảng Ngạn, huyện Quảng Điền	3.931	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã theo biên bản ngày 21/4/2010	-	
a	<i>Khu xử lý nước và bể chứa</i>	931,0			<i>Đã đo đạc</i>	-	<i>Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản</i>
b	<i>Khu giếng thu nước</i>	3.000,0			<i>Đã đo đạc</i>	-	<i>Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản</i>
2	Nhà máy nước Quảng Công, Xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	4.767,9	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã theo biên bản ngày 21/4/2010	-	
a	<i>Khu xử lý nước và bể chứa</i>	1.767,9				-	<i>Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản</i>
b	<i>Khu giếng thu nước</i>	3.000,0				-	<i>Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản</i>

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
3	Nhà máy nước Quảng An, Xã Quảng An, huyện Quảng Điền	1.456,4	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã và TT Nước sạch Nông thôn theo biên bản bàn giao ngày 11/11/2009 - Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 - Hợp đồng thuê đất số 62/HĐTĐ ngày 29/9/2015 - Giấy CNQSD đất: đã có	11/11/2059	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
<b>V</b>	<b>Huyện Phong Điền</b>						
1	Nhà máy nước Hòa Bình Chương, Xã Phong Hòa, huyện Phong Điền	2.940	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- Quyết định 1504/QĐ-UBND ngày 06/8/2015 - Hợp đồng thuê đất số 67/HĐTĐ ngày 29/9/2015 - Giấy CNQSD đất: đã có	-	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
2	Nhà máy nước Phong Thu, Xã Phong Thu, huyện Phong Điền	17.028,9					
a	Khu xử lý NMN Phong Thu	12.888,9	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- QĐ số 30/QĐ-UBND ngày 06/1/2014 - GCN QSD đất số CT05102 cấp ngày 04/11/2014	Đến 06/01/2064	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
b	Bể chứa nước sạch, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền	4.140,0	Bể chứa nước sạch	Bể chứa nước sạch	- QĐ số 31/QĐ-UBND ngày 06/1/2014 - GCN QSD đất số CT05103 cấp ngày 04/11/2014	Đến 06/01/2064	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
3	Nhà máy nước Điền Môn, Xã Điền Môn, huyện Phong Điền	2.400	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Đất do UBND xã quản lý	-	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
4	Trạm tăng áp Vân Trinh	630	Trạm bơm tăng áp	Trạm bơm tăng áp	Tiếp nhận từ TT NS và VS MT tỉnh năm 2010	-	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
<b>VI</b>	<b>Huyện Phú Lộc</b>						
1	Nhà máy nước Chân Mây, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc	33.244,7	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- QĐ số 70/QĐ-KKT ngày 18/9/2013 - Hợp đồng số 45/HĐTĐ ngày 18/9/2013 - Giấy CNQSD đất: đang thực hiện	Đến 29/8/2051	Đề nghị công ty làm việc với BQL KKTCM-LC để có ý kiến cụ thể
2	Nhà máy nước Cù Dù, Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc	5.000	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- Theo dự án cấp nước KDL Laguna - Đang tiến hành đo đạc và làm việc với BQL KKTCM-LC	-	Đề nghị công ty làm việc với BQL KKTCM-LC để có ý kiến cụ thể
3	Nhà máy nước Lộc Trì, Xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc	11.334,7	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- QĐ số 799/QĐ-UBND ngày 09/5/2012 - GCN QSD đất: CT 01729 UBND tỉnh cấp ngày 18/7/2012	Đến 09/5/2062	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp và công ty phối hợp với UBND huyện Phú Lộc giải quyết dứt điểm các vấn đề liên quan đến giải phóng mặt bằng
4	Nhà máy nước Lộc An	31.611,6			QĐ số 800/QĐ-UBND ngày 09/5/2012		
a	Khu xử lý nước sạch	27.301,2	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- GCN QSD đất: CT 01727; UBND tỉnh cấp ngày 18/7/2012	Đến 09/5/2062	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
b	Trạm bơm cấp I	1.821,4	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch. Trạm bơm cấp I	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch. Trạm bơm cấp I	- GCN QSD đất: CT 01726; UBND tỉnh cấp ngày 18/7/2012	Đến 09/5/2062	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
c	Bể chứa nước sạch	2.489,0	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch. (Bể chứa nước sạch)	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch. (Bể chứa nước sạch)	- GCN QSD đất: CT 01728; UBND tỉnh cấp ngày 18/7/2012	Đến 09/5/2062	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
5	Nhà máy nước Bền Ván, Xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc	1.632,1	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- Tiếp nhận từ Ban QLDA NN PTNN tỉnh theo biên bản bàn giao ngày 24/10/2006 - Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 23/9/2015 - Hợp đồng thuê đất số 66/HĐTĐ ngày 29/9/2015 - Giấy CNQSD đất: đang thực hiện	24/10/2056	Cho thuê công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
6	Nhà máy nước Vinh Hiền, Xã Vinh Hiền, huyện Phú Lộc	207,3	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã Vinh Hiền và đơn biên phòng 228 theo biên bản ngày 14/11/2008 - Quyết định 2812/QĐ-UBND ngày 3/12/2015 - Hợp đồng thuê đất số 100/HĐTĐ ngày 31/12/2015 - Giấy CNQSD đất: đang thực hiện	-	Cho thuê công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
7	Hệ thống cấp nước xã Lộc Bình	486,36	Khu xử lý nước sạch	Khu xử lý nước sạch	- Đất sử dụng theo thỏa thuận với UBND xã và hộ dân	-	Đề nghị Công ty làm việc với UBND huyện để giải

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
a	NM Tân Bình	173,6			- Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã Lộc Bình và TT NSNT theo biên bản ngày 22/4/2010		quyết dứt điểm các vấn đề liên quan đến giải phóng mặt bằng
b	NM Hải Bình	158,76					
c	NM Mai Gia Phường	154,0					
<b>VII</b>	<b>Huyện Nam Đông</b>						
1	Nhà máy nước Nam Đông, Thị trấn Khe Tre, Huyện Nam Đông	2.082,8	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Đã có quyết định thuê đất		
a	Khu xử lý nước	575,4	Khu xử lý nước	Khu xử lý nước	- QĐ số 1489/QĐ-UBND ngày 22/7/2009	Đến 22/7/2059	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
b	Bể chứa nước sạch	1.507,4	Bể chứa nước sạch	Bể chứa nước sạch	QĐ số 1488/QĐ-UBND ngày 22/7/2009	Đến 22/7/2059	Tiếp tục cho thuê đất theo thời hạn còn lại sau khi CPH doanh nghiệp
2	Trạm cấp nước Hương Sơn, Xã Hương Sơn, huyện Nam Đông	416,74	Khu bể chứa + xử lý nước	Khu bể chứa + xử lý nước	Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã Hương Sơn theo biên bản ngày 25/2/2013	-	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
<b>VIII</b>	<b>Huyện A Lưới</b>						
1	Nhà máy nước A Lưới, Thị trấn A Lưới, huyện A Lưới	4.415,6	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Tiếp quản từ UBND huyện A Lưới năm 2010 theo biên bản bàn giao ngày 20/10/2010	-	

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
a	Khu nhà điều hành	1.014,1	Văn phòng làm việc, kho vật tư	Văn phòng làm việc, kho vật tư	- Quyết định 1544/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 - Hợp đồng thuê đất số 64/HĐTD ngày 29/9/2015 - Giấy CNQSD đất: đã có	25/10/2060	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
b	Khu xử lý	3.060,9	Khu xử lý nước và bể chứa nước sạch	Khu xử lý nước và bể chứa nước sạch	- Quyết định 1543/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 - Hợp đồng thuê đất số 65/HĐTD ngày 29/9/2015 - Giấy CNQSD đất: đã có	25/10/2060	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
c	Khu bể chứa	340,6	Bể chứa nước sạch	Bể chứa nước sạch	- Quyết định 1545/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 - Hợp đồng thuê đất số 63/HĐTD ngày 29/9/2015 - Giấy CNQSD đất: đã có	25/10/2060	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
2	Trạm cấp nước Đông Sơn, Xã Đông Sơn, huyện A Lưới	130	Khu xử lý nước	Khu xử lý nước	- Đất sử dụng theo thỏa thuận với UBND xã - Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã	-	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
3	Trạm cấp nước Hồng Hạ	47,46	Khu xử lý nước	Khu xử lý nước	- Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã - Đất sử dụng theo thỏa thuận với UBND xã	-	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
4	Trạm cấp nước Hồng Thủy, xã Hồng Thủy	251,88	Khu xử lý nước	Khu xử lý nước	- Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã - Đất sử dụng theo thỏa thuận với UBND xã	-	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản

STT	Địa chỉ khu đất	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Hiện trạng sử dụng	Mục đích sử dụng sau cổ phần hóa	Căn cứ pháp lý	Thời hạn sử dụng/thuê đất	Phương án sử dụng đất sau cổ phần hóa được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt
5	Trạm cấp nước Phú Vinh, xã Phú Vinh	Đang đo đạc	Khu xử lý nước	Khu xử lý nước	- Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã - Đất sử dụng theo thỏa thuận với UBND xã	-	Cho công ty thuê đất với thời hạn 50 năm kể từ ngày nhận bàn giao tài sản
6	Xã A Roàng, huyện A Lưới	Đang đo đạc	Trạm cấp nước xã A Roàng	Trạm cấp nước xã A Roàng	- Tiếp nhận bàn giao từ UBND xã A Roàng	-	Tiếp tục thuê đất (Khu đất chưa có trong công văn 348/STNMT-QLĐĐ ngày 21/4/2015 của Sở Tài nguyên môi trường Thừa Thiên Huế và phê duyệt của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)
<b>IX</b>	<b>Các khu đất sử dụng theo thỏa thuận</b>						
1	Nhà máy nước Bạch Mã, Khu du lịch sinh thái vườn quốc gia Bạch Mã	378,78	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	Nhà máy sản xuất và cung cấp nước sạch	- Đất sử dụng theo BB thỏa thuận với Vườn QG Bạch Mã ngày 19/02/2013 - Xây dựng theo QĐ 3348/QĐ-UB ngày 18/12/2012	-	Cho công ty thuê đất theo thời hạn thỏa thuận giữa Vườn quốc gia Bạch mã và Công ty
a	Khu xử lý	300,0	Khu xử lý nước	Khu xử lý nước		-	
b	Bể chứa nước sạch (Bưu điện)	43,03	Bể chứa nước sạch	Bể chứa nước sạch		-	
c	Bể chứa nước sạch (Đình, gần Hải Vọng Đài)	35,75	Bể chứa nước sạch	Bể chứa nước sạch		-	

(Nguồn: Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế)

Theo phương án sử dụng đất mà Công ty trình UBND tỉnh Thừa Thiên Huế thì toàn bộ diện tích đất đang sử dụng Công ty lựa chọn hình thức thuê đất khi chuyển sang Công ty Cổ phần. Vì vậy không tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp.

Theo phương án cổ phần hóa được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tại Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 21/10/2016, phương án sử dụng các khu đất quy hoạch để xây dựng nhà máy nước sạch và trạm trung chuyển điều áp (TCĐA) giai đoạn 2015 – 2017 như sau:

❖ **Lô đất tại Nhà máy nước sạch Lộc Bồn.**

- Diện tích: 50.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước sạch

❖ **Lô đất tại KXLN Quảng Tế 3, xây dựng 2 bể chứa nước sạch.**

- Diện tích: 50.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới bể chứa nước sạch

❖ **Lô đất xây dựng Bảo tàng nước Vạn Niên.**

- Diện tích: 26.360 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới bảo tàng nước

❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Vạn Niên 3.**

- Diện tích: 90.140 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước tại Vạn Niên

❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Lộc Thủy.**

- Diện tích: 60.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước tại Lộc Thủy

❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Hương Vân.**

- Diện tích: 51.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước Hương Vân

❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Chân Mây (phần mở rộng).**

- Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước Chân Mây

❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Điền Môn mở rộng.**

- Diện tích: 5.786,8 m<sup>2</sup>



- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước Điền Môn
- ❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Cù Dù.**
  - Diện tích: 2.500 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng nhà máy xử lý nước Cù Dù
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Phú An.**
  - Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới trạm TCĐA Phú An và các xã lân cận.
- ❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Thượng Long.**
  - Diện tích: 8.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước Thượng Long
- ❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước Bình Điền.**
  - Diện tích: 6.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước Bình Điền
- ❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước A Lưới mở rộng.**
  - Diện tích: 2.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước A Lưới mở rộng
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Tân Bình.**
  - Diện tích: 2.500 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Tân Bình.
- ❖ **Lô đất xây dựng nhà máy xử lý nước A Đốt.**
  - Diện tích: 10.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới nhà máy xử lý nước A Đốt
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Sịa.**
  - Diện tích: 8.100 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.

- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Sịa
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Quảng Công.**
  - Diện tích: 3.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Quảng Công
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Thủy Phương.**
  - Diện tích: 3.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Thủy Phương
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Châu Sơn.**
  - Diện tích: 10.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Châu Sơn
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Tam Tây.**
  - Diện tích: 2.500 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Tam Tây
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Chằm.**
  - Diện tích: 500 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Chằm
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Vinh Hưng.**
  - Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Vinh Hưng.
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Vinh Xuân.**
  - Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Vinh Xuân
- ❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Phú Xuân.**
  - Diện tích: 3.000 m<sup>2</sup>
  - Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
  - Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Phú Xuân

❖ **Lô đất xây dựng Trạm TCĐA Hương Toàn.**

- Diện tích: 5.000 m<sup>2</sup>
- Mục đích sử dụng đất: Đất cơ sở sản xuất kinh doanh.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Xây dựng mới Trạm TCĐA Hương Toàn.

**3.2. Tài sản cố định**

**Bảng 5: Tài sản cố định của HueWACO tại 31/12/2015**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Loại tài sản	Giá trị sổ sách		Giá trị theo Biên bản xác định GTDN	
		Nguyên giá	GT còn lại	Nguyên giá	GT còn lại
<b>I</b>	<b>TSCĐ đang dùng</b>	<b>1.258.579.418.003</b>	<b>688.629.355.454</b>	<b>2.078.861.522.507</b>	<b>977.402.826.516</b>
<b>1</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>1.183.683.602.020</b>	<b>613.733.539.471</b>	<b>2.003.965.706.524</b>	<b>902.507.010.533</b>
a	Nhà cửa, vật kiến trúc	185.609.560.559	115.744.068.213	373.687.803.598	192.960.885.388
b	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	885.066.861.981	457.789.601.011	1.528.495.129.169	659.037.123.499
c	Máy móc, thiết bị	107.279.575.151	37.248.509.136	96.417.939.063	47.087.216.991
d	Thiết bị, dụng cụ QL	5.727.604.329	2.951.361.111	5.364.834.694	3.421.784.655
<b>2</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>	-	-		
<b>3</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>74.895.815.983</b>	<b>74.895.815.983</b>	<b>74.895.815.983</b>	<b>74.895.815.983</b>
<b>II</b>	<b>TSCĐ không cần dùng</b>	-	-		
<b>III</b>	<b>TSCĐ chờ thanh lý</b>	-	-		
<b>IV</b>	<b>TSCĐ hình thành từ quỹ PL,KT</b>	-	-		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.258.579.418.003</b>	<b>688.629.355.454</b>	<b>2.078.861.522.507</b>	<b>977.402.826.516</b>

*(Nguồn: Biên bản xác định giá trị của HueWACO)*

Căn cứ theo Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản của HueWACO tại thời điểm 31/12/2015:

**Bảng 6: Tài sản cố định theo số liệu thẩm tra lại**

CHỈ TIÊU	SỐ LIỆU SỔ SÁCH KẾ TOÁN	SỐ LIỆU XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP	SỐ LIỆU THẨM TRA LẠI	CHÊNH LỆCH
<b>I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐANG DÙNG</b>	<b>613.733.539.471</b>	<b>902.507.010.533</b>	<b>686.426.018.657</b>	<b>72.692.479.186</b>
1. Tài sản cố định (giá trị còn lại)	613.733.539.471	902.507.010.533	686.426.018.657	72.692.479.186
a. TSCĐ hữu hình	613.733.539.471	902.507.010.533	686.426.018.657	72.692.479.186
b. TSCĐ vô hình	-	-	-	-
<b>II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÔNG CẦN DÙNG</b>	-	-	-	-
<b>III. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHỜ THANH LÝ</b>	-	-	-	-
<b>IV. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH NHÀ NƯỚC THU HỒI</b>	-	-	<b>34.848.573.224</b>	<b>34.848.573.224</b>
<b>V. TÀI SẢN NHẬN NỢ KHÔNG CPH</b>	-	-	<b>184.203.002.679</b>	<b>184.203.002.679</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (I+II+III+IV+V)</b>	<b>613.733.539.471</b>	<b>902.507.010.533</b>	<b>905.477.594.560</b>	<b>291.744.055.089</b>

*Nguồn: Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp tài sản*

#### 4. Tình hình hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước cổ phần hóa

##### 4.1. Cơ cấu doanh thu của Công ty giai đoạn 2013 – 2015 và 6 tháng 2016

**Bảng 7: Cơ cấu doanh thu của Công ty giai đoạn 2013 – 2015 và 6 tháng 2016**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		6 tháng 2016	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu sản xuất kinh doanh nước sạch	239.618	76,30%	283.166	73,69%	318.043	73,73%	158.889	95,79%
Doanh thu xây lắp	61.300	19,52%	84.309	21,94%	92.230	21,38%	0	0,00%
Doanh thu lắp đặt HTCN hộ khách hàng	7.401	2,36%	9.338	2,43%	11.156	2,59%	2.410	1,45%
Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã	4.787	1,52%	5.603	1,46%	6.705	1,55%	4.267	2,57%

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		6 tháng 2016	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Doanh thu khác	932	0,30%	1.856	0,48%	3.235	0,75%	308	0,19%
<b>Tổng cộng</b>	<b>314.038</b>	<b>100%</b>	<b>384.272</b>	<b>100%</b>	<b>431.369</b>	<b>100%</b>	<b>165.874</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2014, 2015 và quý II/2016 HueWACO)

Doanh thu của Công ty đến từ hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và cung cấp nước sạch với tỷ trọng trên 70% tổng doanh thu trong giai đoạn 2013 – Quý II/2016. Năm 2015, doanh thu từ hoạt động xây lắp đạt 92.230 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 21,4% trên tổng doanh thu.

Hoạt động kinh doanh nước đóng chai mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu doanh thu nhưng đang có sự tăng trưởng đều qua các năm. Doanh thu nước tinh khiết Bạch Mã năm 2014 và 2015 lần lượt đạt 5.603 triệu đồng và 6.704 triệu đồng. Thêm vào đó, sản phẩm mới của Công ty là nước uống cao cấp Ion Health kỳ vọng sẽ làm gia tăng lợi nhuận cho hoạt động kinh doanh nước đóng chai của HueWACO trong năm 2016.

**Bảng 8: Cơ cấu lợi nhuận gộp của Công ty giai đoạn 2013 – 2015 và 6 tháng 2016**

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		6 tháng 2016	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Lợi nhuận gộp sản xuất kinh doanh nước sạch	37.780	73,25%	57.395	77,09%	46.633	74,65%	37.435	97,31%
Lợi nhuận gộp xây lắp	6.850	13,28%	10.198	13,70%	9.945	15,92%	0	0,00%
Lợi nhuận gộp lắp đặt HTCN hộ khách hàng	5.961	11,56%	5.028	6,75%	4.418	7,07%	341	0,89%
Lợi nhuận gộp nước tinh khiết Bạch Mã	727	1,41%	1.901	2,55%	1.822	2,92%	723	1,88%
Lợi nhuận gộp hoạt động khác	259	0,50%	-69	-0,09%	-349	-0,56%	-30	-0,08%
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.577</b>	<b>100%</b>	<b>74.453</b>	<b>100%</b>	<b>62.469</b>	<b>100%</b>	<b>38.469</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2014, 2015 và quý II/2016 HueWACO)

**Bảng 9: Doanh thu và lợi nhuận gộp của Công ty giai đoạn 2013 – 2015**
*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	6T/2016
Doanh thu thuần	314.038.365.038	384.271.968.028	431.369.260.116	165.873.792.057
Lợi nhuận gộp	51.577.535.702	62.469.391.340	74.453.671.014	38.468.583.009
Tỷ lệ lợi nhuận gộp/DTT(%)	16,4%	16,3%	17,3%	23,2%

*(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2014, 2015 và quý II/2016 HueWACO)*
**4.2. Cơ cấu chi phí sản xuất của Công ty giai đoạn 2013–2015**
**Bảng 10: Cơ cấu chi phí của Công ty giai đoạn 2013 – 2015**
*Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		6T/2016	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
GVHB	262.461	88,95%	321.803	88,46%	356.916	87,14%	127.405	83,82%
Chi phí TC	6.040	2,05%	9.796	2,69%	13.467	3,29%	7.144	4,70%
Chi phí QLDN	10.504	3,56%	17.402	4,78%	21.539	5,26%	7.183	4,73%
Chi phí BH	15.971	5,41%	14.750	4,05%	17.648	4,31%	10.248	6,74%
Chi phí khác	97	0,03%	28	0,01%	1	0,00%	14	0,01%
<b>Tổng chi phí</b>	<b>295.073</b>	<b>100%</b>	<b>363.779</b>	<b>100%</b>	<b>409.571</b>	<b>100%</b>	<b>151.994</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2014, 2015 và quý II/2016 HueWACO)*

HueWACO là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vì vậy giá vốn hàng bán chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu chi phí của Công ty (gần 90%). Trong giai đoạn 2013 – 2015, cơ cấu chi phí của Công ty có sự biến động khi tỷ trọng chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp có xu hướng tăng dần. Nguyên nhân là do Công ty phải vay vốn thương mại với lãi suất cao gần 10%/năm nhằm đáp ứng yêu cầu về đầu tư theo chỉ đạo của UBND tỉnh. Bên cạnh đó một số chi phí đầu vào phục vụ hoạt động sản xuất và xây lắp như điện, than,... tăng cao đã kéo theo chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nhận thức được thực trạng kinh doanh, trong thời gian qua Ban lãnh đạo HueWACO đã áp dụng nhiều biện pháp cải tiến khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, đẩy mạnh công tác phục hồi bơm đã làm cho suất tiêu hao điện năm giảm 5 – 7%, áp dụng các sáng kiến cải tiến mới từ đó giảm thiểu được chi phí đầu vào và có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 4.3. Nguyên vật liệu

Nguyên vật liệu của Công ty được chia làm 2 nguồn: Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nước sạch và nguyên vật liệu phục vụ hoạt động kinh doanh khác.

- Đối với sản xuất nước sạch: hóa chất xử lý nước như Clo lỏng, keo tụ PAC, Sô đa bột, Than hoạt tính, KMnO<sub>4</sub>, Polime, Cát Mangan lọc nước, điện năng phục vụ sản xuất...
- Đối với hoạt động khác, như hoạt động xây lắp, lắp đặt Hệ thống cấp nước thì nguyên vật liệu bao gồm: ống, tê, cút, đồng hồ,...hoạt động sản xuất nước tinh khiết thì nguyên vật liệu bao gồm: nước sạch, chai nhựa PET, nắp chai, màng co,...

Trong khi giá nguyên vật liệu đầu vào biến động liên tục theo giá cả thị trường mà giá khó khăn đặc thù của cấp nước nông thôn thì việc thiếu vốn đầu tư mà chủ yếu là tỷ lệ ngân sách đảm nhiệm thấp và để đáp ứng yêu cầu đầu tư theo chỉ đạo của UBND tỉnh, Công ty đã phải vay vốn thương mại với lãi suất cao gần 10%/năm trong khi cấp nước nông thôn mang ý nghĩa chính trị xã hội cao tuy vậy hiệu quả kinh tế thấp, hàng năm phải bù chéo 68,4 tỷ đồng (năm 2015) đã làm tăng giá thành sản xuất, ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD của Công ty.

Nhận thức được vấn đề này, trong thời gian qua Công ty cũng đã áp dụng nhiều biện pháp cải tiến khoa học kỹ thuật, tăng năng suất lao động, đẩy mạnh công tác phục hồi bơm đã làm cho suất tiêu hao điện năng giảm 5-7%, áp dụng các sáng kiến cải tiến mới từ đó giảm thiểu được chi phí đầu vào và có kế hoạch dự trữ nguyên vật liệu phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 4.4. Trình độ công nghệ

Để cấp nước sạch liên tục, áp lực nước hợp lý, chất lượng nước đạt tiêu chuẩn cấp nước an toàn và ngon, chất lượng dịch vụ hoàn hảo. Công ty đã tiến hành đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị quản lý tiên tiến, phù hợp với nhu cầu hoạt động. Ngoài ra, hệ thống truyền dẫn cũng luôn được Công ty chú trọng bảo dưỡng, nâng cấp cải tạo giúp giảm tỷ lệ NRW.

Trình độ công nghệ của Công ty được thể hiện thông qua trình độ của máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải trong bảng biểu sau:

**Bảng 11: Một số máy móc thiết bị, phương tiện vận tải chính của Công ty**

TT	Tên tài sản	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá	% còn lại	Giá trị còn lại
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3x2</i>
<b>I</b>	<b>MÁY MÓC THIẾT BỊ</b>	<b>96.417.939.063</b>	<b>49%</b>	<b>47.087.216.991</b>
1	Bơm ly tâm 37 kw + tủ điện điều khiển Quảng Tế 1	118.758.588	20	23.751.718

TT	Tên tài sản	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá	% còn lại	Giá trị còn lại
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3x2</i>
2	02 máy bơm nước 300 kw NM Vạn Niên	2.106.488.000	20	421.297.600
3	Máy thổi khí Quảng Tế 2	151.310.000	26	39.340.600
4	Máy biến tần Vacon 18,5kw	42.070.232	58	24.400.735
5	Bơm ly tâm 315 kw Vạn Niên	2.773.772.000	54	1.497.836.880
6	Máy móc thiết bị khác....	91.225.540.243	49%	45.080.589.458
<b>II</b>	<b>PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI</b>	<b>7.257.443.853</b>	<b>38%</b>	<b>2.725.726.550</b>
1	Ô tô khách hiệu Toyota Hiace, 16 chỗ, SX 2001, biển số: 75H-4515	353.314.285	30	105.994.286
2	Xe tải ben, hiệu Isuzu, 2,5 tấn; SX 2001; Biển số 75H-4498	391.309.786	30	117.392.936
3	Xe tải có cần cầu, hiệu Isuzu 4,83 tấn, SX 2002; Biển số 75H-4736	454.545.455	30	136.363.637
4	Xe tải có cần cầu, hiệu Isuzu 4,53 tấn, SX 2003; Biển số 75H-5367	383.118.905	30	114.935.672
5	Xe Toyota Land Cruiser -GX, 4.5, SX 2004; Biển số 75C-3989	951.270.545	30	285.381.164
6	Xe tải có mui, hiệu KIA, 2,2 tấn, SX 2005; Biển số 75H-6466	235.454.545	30	70.636.364
7	Phương tiện vận tải khác...	4.488.430.332	42	1.895.022.491
<b>III</b>	<b>THIẾT BỊ QUẢN LÝ</b>	<b>5.364.834.694</b>	<b>64%</b>	<b>3.421.784.655</b>
1	Máy chủ IBM server 3650M3	288.520.000	30	86.556.000
2	50 máy PDA ghi chỉ số đồng hồ	1.510.000.000	39	588.900.000
3	Máy quay chuyên dụng hiệu Sony	148.636.360	60	89.181.816
4	Máy đo toàn đạt điện tử Kentax	135.800.000	75	101850000
5	Máy photocopy TSB 723	30.909.091	90	27.818.182
6	Ti vi Samsung	40.000.000	98	39.200.000



TT	Tên tài sản	Theo đánh giá lại		
		Nguyên giá	% còn lại	Giá trị còn lại
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3x2</i>
7	Thiết bị quản lý khác...	3.210.969.243	77	2.488.278.657
<b>IV</b>	<b>HỆ THỐNG TRUYỀN DẪN</b>	<b>1.521.237.685.316</b>		<b>656.311.396.949</b>
1	Tuyến ống cấp nước sạch L tổng =6378m, trong đó : ống HDPE D32=1m; D50=17m; D63=22m; D90=32m; D110=729m; D160=5577,5 KV 2 xã Hương Thọ , huyện Hương Trà,tỉnh Thừa Thiên Huế	4.460.459.230	30	1.336.915.725
2	Hệ thống cấp nước khu du lịch lăng cô và 2 xã Lộc Vĩnh, Lộc Hải	9.367.643.121	66	6.196.383.772
3	Hệ thống cấp nước sạch các xã Lộc Tiến - Lộc Thủy, huyện Phú Lộc ( Lần 1). Tuyến ống cấp nước sạch Ltổng = 4.663m, trong đó: Ống HDPE D110 = 916m, D225 = 1.938m, D280=1.809m xã Lộc Tiến, Lộc Thủy, huyện Phú Lộc.	3.855.703.069	60	2.312.365.484
4	Tuyến ống cấp nước sạch D400,350,300 gang và D355,315 HDPE Ltổng = 3.589,3m, trong đó: Ống gang D400 = 2.247,8m, D350 = 60m, D300 = 1,5m, Ống HDPED355 = 1.243m, D315 = 37m Xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc(lần 3)( thuộc DA HTCN sạch Khu du lịch Laguna Huế	11.948.524.533	82	9.767.320.225
5	Hệ thống cấp nước sạch các xã Đông Phá Tam Giang Cầu Hai ( Giai đoạn 1), lắp đặt tuyến ống nhựa HDPE, Ltổng = 10.214m, trong đó: Ống D315 = 756m, D280 = 5.826m, D160 = 1.882m, D75 = 1.750m, Xã Vinh Hưng, Vinh mỹ, Huyện Phú Lộc,tỉnh TT. Huế	10.158.307.545	100	10.158.307.545
6	Hệ thống cấp nước sạch còn lại khác....	1.481.447.047.818	42	626.540.104.198

(Nguồn: Phương án cổ phần hóa HueWACO)

#### **4.5. Tình hình nghiên cứu sản phẩm, dịch vụ mới**

Công ty thường xuyên tiến hành nghiên cứu, đánh giá thị trường nhằm xác định các xu hướng nhu cầu của khách hàng liên quan đến dịch vụ cấp nước và sản phẩm nước uống đóng chai. Từ đó, xây dựng các chiến lược kinh doanh, các sản phẩm với chất lượng cao và giá cả phù hợp với từng đối tượng khách hàng.

#### **4.6. Tình hình kiểm tra chất lượng sản phẩm/dịch vụ**

Để đảm bảo chất lượng các dịch vụ của mình, Công ty đã lắp đặt hệ thống đo chất lượng nước online trên mạng nhằm giám sát chặt chẽ chất lượng nước trên mạng; trang cấp đầy đủ máy phát điện dự phòng cho tất cả các nhà máy bảo đảm cấp nước liên tục. Thành lập Trung tâm thông tin khách hàng Call Center 24/7 nhằm tiếp nhận và giải quyết thông tin khách hàng kịp thời nhất là chất lượng nước, nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng; trang bị máy ghi chỉ số đồng hồ và máy in di động (PDA) đặc biệt HueWACO là đơn vị tiên phong ngành nước trong việc in giấy báo tiền nước tại chỗ cho khách hàng bằng máy in di động ngay sau ghi chỉ số đồng hồ và áp dụng hóa đơn điện tử. Khách hàng có thể thanh toán mọi lúc mọi nơi qua hệ thống các ngân hàng, ví điện tử Payoo, qua internet banking, website internet, qua điện thoại di động Viettel sử dụng dịch vụ Bankplus hay thanh toán trực tiếp tại các quầy thu HueWACO.

Công ty đã áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001:2008 từ năm 2004, Năm 2007 là đơn vị đầu tiên ngành nước được chứng nhận phòng hóa nghiệm đạt chuẩn quốc gia ISO/IEC 17025 và năm 2014 nhân dịp kỷ niệm 105 năm đón nhận chứng chỉ ISO 14.001 về môi trường để chuẩn các quy trình giải quyết công việc một cách khoa học; từng bước cải tiến phương pháp làm việc, tạo điều kiện thuận lợi cho từng cán bộ, công chức, phòng, ban giải quyết công việc thông suốt, kịp thời, hiệu quả; đơn giản hoá quy trình và rút ngắn thời gian giải quyết công việc của Công ty và chung tay cùng cộng đồng xã hội bảo vệ môi trường.

#### **4.7. Hoạt động marketing**

Hoạt động Marketing luôn được Công ty chú trọng quan tâm. Trang thông tin điện tử của Công ty luôn cung cấp đầy đủ thông tin về sản phẩm, dịch vụ và các thông tin sự - kiện liên quan đến ngành nước. Ngoài ra, Công ty còn liên kết với các tờ báo điện tử về du lịch của tỉnh nhằm quảng bá sản phẩm nước uống đóng chai mang nét đặc trưng của Huế.

#### **4.8. Nhân hiệu thương mại, đăng ký phát minh sáng chế và bản quyền**

- ✓ *Nhãn hiệu thương mại của Công ty:* Biểu tượng Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 70270 theo Quyết định số A1733/QĐ-ĐK ngày 21/02/2006, cấp lại

lần thứ 01 theo quyết định số 3048/QĐ-SHTT ngày 26/11/2013 của Cục Sở hữu Trí tuệ (Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường).

*Thời gian hiệu lực: 10 năm*

*Biểu tượng :*



✓ *Nhãn hiệu thương mại sản phẩm*

Biểu tượng sản phẩm Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu số 70269 theo Quyết định số A1732/QĐ-ĐK ngày 21/02/2006, cấp lại lần thứ 01 theo quyết định số 3049/QĐ-SHTT ngày 26/11/2013 của Cục Sở hữu Trí tuệ (Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường).

*Thời gian hiệu lực: 10 năm*

*Biểu tượng :*



#### 4.9. Các hợp đồng lớn đang thực hiện hoặc đã được ký kết

❖ *Công ty với ngành nghề sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh nước sạch, các hợp đồng cung cấp nước sạch cho một số khách hàng lớn:*

- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Công ty TNHH Bia Huế.
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Công ty TNHH Laguna Việt Nam
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Công ty Cổ Phần Xi Măng Đồng Lâm.
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Công ty Cổ Phần Dệt May Huế.
- Hợp đồng dịch vụ cấp nước sạch cho Bệnh Viện TW Huế.

❖ *Các hợp đồng thi công dự án, Công ty là chủ đầu tư:*

- Dự án cấp nước toàn tỉnh giai đoạn 2011-2015, có tính đến năm 2020, giai đoạn 1 vay vốn ADB: 35,16 triệu USD thi công 710 km đường ống DN 50-1200 giúp hoàn chỉnh

mạng lưới, mở rộng cấp nước cho 31 phường, xã (10 xã mới) trên địa bàn toàntỉnh, giúp cho hơn 86.000 người (20.000 hộ) được sử dụng nước sạch; giai đoạn 2 vay vốn AFD: 53,32 triệu USD thi công 3 nhà máy mới (Vạn Niên 3: 120.000m<sup>3</sup>/ngđ, Hương Vân : 30.000m<sup>3</sup>/ngđ, Lộc Bồn: 30.000m<sup>3</sup>/ngđ) mở rộng nhà máy Phong Thu từ 8.000 lên 30.000m<sup>3</sup>/ngđ với công nghệ hiện đại, sử dụng các nguồn nước tốt ở thượng lưu, ngưng khai thác 12 nhà máy ở hạ lưu và nhà máy Quảng Tế 1 trên 110 năm tuổi, đưa công suất cấp nước đến 2020 đạt trên 320.000m<sup>3</sup>/ngđ.

- Dự án xây dựng trạm trung chuyển điều áp và trung tâm giao dịch khách hàng Sịa: 14,4 tỷ đồng.
- Dự án xây dựng trạm trung chuyển điều áp và trung tâm giao dịch khách hàng Điền Môn: 14,6 tỷ đồng.
- Dự án xây dựng trạm trung chuyển điều áp Hương Phong: 14,6 tỷ đồng.
- Dự án xây dựng nhà máy nước Thượng Long (2.000m<sup>3</sup>/ngđ) và HTCN 5 xã vùng trên tại Huyện Nam Đông: 45 tỷ đồng.
- Dự án xây dựng HTCN sạch 5 xã vùng dưới tại Huyện Nam Đông: 19,8 tỷ đồng
- Dự án xây dựng nhà máy nước Tà rê (4.000m<sup>3</sup>/ngđ): 36,2 tỷ đồng.
- Dự án xây dựng nhà máy nước Bình Điền (2.000m<sup>3</sup>/ngđ): 5,6 tỷ đồng.
- Dự án xây dựng bể chứa 3.000 m<sup>3</sup> nhà máy Chân Mây: 8 tỷ đồng.
- Dự án xây dựng bể điều tiết 4.000 m<sup>3</sup> nhà máy Chân Mây: 1,5 tỷ đồng.
- Dự án xây dựng bể chứa 1.500 m<sup>3</sup> nhà máy Hòa Bình Chương: 3 tỷ đồng.
- Dự án xây dựng tuyến ống DN 280 HDPE, L=3,6km cấp cho Trạm trung chuyển điều áp Điền Môn: 5,9 tỷ đồng.
- Dự án nối mạng HTCN sạch Xã Hương Nguyên Huyện A Lưới: 7 tỷ đồng.
- Dự án nối mạng HTCN sạch Xã Hồng Thái Huyện A Lưới: 1,9 tỷ đồng.
- Dự án nâng cấp Văn phòng Công ty – 103 Bùi Thị Xuân, TP. Huế.

#### 4.10. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 03 năm trước cổ phần hóa

**Bảng 12: Một số chỉ tiêu tổng hợp của Công ty giai đoạn 2013 – 6T/2016**

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	6T/2016
1	Tổng giá trị tài sản	647.639.914.487	797.275.415.555	842.912.637.649	847.863.275.922
2	<b>Vốn chủ sở hữu theo SSKT</b>	<b>482.118.997.100</b>	<b>523.474.677.410</b>	<b>554.995.137.907</b>	<b>580.618.368.538</b>

TT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	6T/2016
-	Vốn đầu tư của CSH theo SSKT	482.118.997.100	523.474.677.410	554.995.137.907	580.618.368.538
3	Nợ ngắn hạn	90.851.839.391	115.090.880.360	128.623.217.337	103.876.665.192
	<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	-	-	-	-
4	Nợ dài hạn	74.669.077.996	158.709.857.785	159.294.282.405	163.368.242.192
	<i>Trong đó: Nợ quá hạn</i>	-	-	-	-
5	Nợ phải thu khó đòi	-	-	-	-
6	Tổng số lao động	509	576	551	552
7	Tổng quỹ lương	75.706.744.983	79.953.797.892	84.542.541.843	41.369.705.157
8	Thu nhập BQ (đồng/ người/ tháng)	10.342.000	11.567.000	12.295.000	12.491.000
9	Tổng doanh thu	314.492.177.184	384.813.923.426	432.575.403.174	167.367.544.221
10	Tổng chi phí	295.072.350.467	363.778.996.719	409.750.503.628	151.993.557.590
11	Lợi nhuận trước thuế	19.419.826.717	21.034.926.707	22.824.899.546	15.373.986.631
12	Lợi nhuận sau thuế	14.564.870.038	16.407.242.831	17.803.421.646	15.373.986.631
13	Tỷ suất LSNT /VCSH theo SSKT	3,02%	3,13%	3,21%	2,71%

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2014, 2015 và quý II/2016 HueWACO)

**Bảng 13: Công nợ phải thu**
*Đơn vị tính: đồng*

TT	Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015	30/06/2016
1	Phải thu của khách hàng	22.192.260.442	31.431.478.709	29.031.897.381	35.930.349.223
2	Trả trước cho người bán	16.047.356.946	4.545.227.536	1.773.906.841	26.302.719.272
3	Phải thu ngắn hạn khác	2.453.819.865	4.999.941.809	11.605.295.911	8.541.471.267
4	Dự phòng phải thu khó đòi	(343.121.384)	(343.121.384)	(343.121.384)	(343.121.384)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40.350.315.869</b>	<b>40.633.526.670</b>	<b>42.067.978.749</b>	<b>70.431.418.378</b>

*(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2014, 2015 và quý II/2016 HueWACO)*
**Bảng 14: Công nợ phải trả**
*Đơn vị tính: đồng*

TT	Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015	30/06/2016
<b>I</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>90.851.839.391</b>	<b>115.090.880.360</b>	<b>128.623.217.337</b>	<b>103.876.665.192</b>
1	Phải trả người bán ngắn hạn	16.490.392.381	27.002.516.139	44.043.795.690	44.934.700.916
2	Người mua trả tiền trước	15.554.160.895	31.690.143.219	11.647.681.136	6.748.924.167
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.253.703.552	1.358.587.615	6.523.591.925	7.620.701.322
4	Phải trả người lao động	30.476.950.867	18.346.629.022	25.758.457.479	19.201.306.193
	Chi phí phải trả	-	1.516.034.158	-	-
5	Phải trả ngắn hạn khác	5.426.316.657	9.188.280.368	8.789.683.449	10.048.486.811
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10.623.330.014	10.623.330.014	10.463.330.014	-
7	Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-	2.090.505.468	2.665.005.468

TT	Chỉ tiêu	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2015	30/06/2016
8	Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.026.985.025	15.365.359.825	19.306.172.176	12.657.540.315
<b>II</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>74.669.077.996</b>	<b>158.709.857.785</b>	<b>159.294.282.405</b>	<b>163.368.242.192</b>
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	73.702.707.996	157.532.047.785	157.727.217.405	161.761.617.192
2	Chi phí phải trả dài hạn	-	-	-	1.606.625.000
2	Phải trả dài hạn khác	966.370.000	1.177.810.000	1.567.065.000	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>165.520.917.387</b>	<b>273.800.738.145</b>	<b>287.917.499.742</b>	<b>267.244.907.384</b>

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2014, 2015 và quý II/2016 HueWACO)

❖ **Một số chỉ tiêu tài chính**

**Bảng 15: Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty giai đoạn 2013 – 2015**

Chỉ tiêu	ĐV	2013	2014	2015	6 tháng 2016
<b>Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</b>					
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,43	1,73	1,19	1,83
- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,25	0,24	0,03	0,02
<b>Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</b>					
- Nợ/Tổng tài sản	%	25,56	34,34	34,16	31,52
- Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	34,33	52,30	51,88	46,03
<b>Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</b>					
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	-	9,49	10,43	2,95
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng		3,44	3,15	1,15
- Vòng quay Tổng tài sản	Vòng		0,53	0,53	0,20
<b>Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</b>					

Chỉ tiêu	ĐV	2013	2014	2015	6 tháng 2016
- Tỷ suất sinh lời trên doanh thu	%	4,64	4,27	4,13	9,27
- Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	%	2,25	2,06	2,11	1,81
- Tỷ suất sinh lời trên VCSH	%	3,02	3,13	3,21	2,65
- Tỷ suất LN từ HĐKD/DTT	%	6,19	5,39	5,07	8,39

(Nguồn: HueWACO và tính toán của tổ chức tư vấn)

Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế là doanh nghiệp nhà nước hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch trên địa bàn toàn tỉnh, không phân biệt đô thị nông thôn. Trong thời gian qua, dưới sự lãnh đạo của Ban giám đốc cùng với sự nỗ lực cố gắng của toàn thể cán bộ công nhân viên, Công ty luôn hoạt động sản xuất kinh doanh tốt, không chỉ đảm bảo trang trải được các chi phí mà còn đạt được lợi nhuận theo kế hoạch đề ra. Hệ số khả năng thanh toán của Công ty cao, hệ số nợ luôn nhỏ hơn 1. Điều này thể hiện rằng Công ty luôn đảm bảo an toàn về mặt tài chính. Bên cạnh đó, tỷ suất lợi nhuận của Công ty luôn đạt chỉ tiêu được giao và là một trong các doanh nghiệp tiêu biểu của tỉnh Thừa Thiên Huế.

#### **4.11. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty**

##### **❖ Thuận lợi**

- Công ty luôn nhận được sự quan tâm lãnh chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh và các sở, ban ngành; Sự đồng tình ủng hộ nhân dân, khách hàng và các cấp chính quyền địa phương trong tỉnh.
- Lãnh đạo Công ty luôn có tâm huyết, trách nhiệm với công việc, năng động, sáng tạo, luôn chủ động phát huy tối đa nội lực, tranh thủ ngoại lực; Đội ngũ CBCNV từng bước lớn mạnh về số lượng lẫn chất lượng, luôn đoàn kết, đồng lòng, vượt lên khó khăn, thách thức, quyết tâm hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao.
- Tăng cường và mở rộng hợp tác quốc tế với các đơn vị cấp nước của các nước: Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, Hà Lan, Đức, Úc, Thái Lan, ... đã giúp Công ty tiếp cận nhanh khoa học công nghệ, khoa học quản lý tiên tiến trong lĩnh vực quản lý cấp nước, nghiên cứu, ứng dụng phù hợp, hiệu quả để nâng cao năng lực, hiệu quả SXKD và phát triển nguồn nhân lực HueWACO, từng bước hội nhập với khu vực và thế giới.



**❖ Khó khăn**

- Toàn tỉnh TT. Huế hiện vẫn còn khoảng 220.000 người (19%) thuộc các vùng đặc biệt khó khăn vẫn chưa được tiếp cận nước sạch, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở hai huyện miền núi Nam Đông và A Lưới; đó là thách thức lớn đối với mục tiêu CNAT toàn tỉnh.
- Để phát triển cấp nước, đảm bảo CNAT, Công ty phải đẩy mạnh đầu tư, tổng tài sản tăng từ 43,68 tỷ (1995) lên 842,9 tỷ, tăng 19,3 lần, các chi phí: quản lý, khấu hao, sửa chữa và duy tu bảo dưỡng tài sản tăng nhanh, ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD và đầu tư của công ty. Hoạt động cấp nước nói chung và cấp nước nông thôn nói riêng có quy mô vốn lớn; suất đầu tư cao gấp 3 lần, giá thành cao gấp 2 lần so với đô thị. Trong khi, lượng nước tiêu thụ ít (miền núi: 4m<sup>3</sup>, nông thôn: 7m<sup>3</sup>, đô thị: 14m<sup>3</sup>/hộ/tháng), giá bán thấp bằng 75% giá thành; giá bán cho hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số giảm thêm từ 15-20%. Trong 10 năm qua, đã bù chéo cho giá nước sinh hoạt trên 291,3 tỷ đồng, năm 2015 là 68,4 tỷ đồng; dự kiến trong 5 năm đến là 518,8 tỷ đồng, trung bình 103,7 tỷ đồng/năm.
- Tỷ lệ dân số/diện tích phục vụ rất thấp (241 người/km<sup>2</sup>), chỉ bằng 15% các đơn vị cấp nước đô thị (1.564 người/km<sup>2</sup>); bình quân đầu nối chỉ đạt 66 đầu nối/km đường ống, bằng 44% các đơn vị cấp nước đô thị (151 đầu nối/km), lượng nước sử dụng thấp (8,3m<sup>3</sup>/tháng) bằng 40% các đơn vị cấp nước đô thị... Giá cả vật tư, chi phí đầu vào của sản xuất liên tục tăng, nhất là giai đoạn lạm phát cao (2008 -2011), từ 2013 đến nay giá điện điều chỉnh 2 lần, tăng 9,23%, Công ty đã thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, đẩy mạnh áp dụng kế toán quản trị, kế toán chi phí, tiết kiệm nhân công, hóa chất, điện năng (thấp hơn định mức của Bộ Xây dựng 62%), ... nâng cao hiệu quả SXKD và đầu tư, góp phần tích cực giảm áp lực điều chỉnh giá nước.
- Hoạt động các hồ đập đầu nguồn như Bình Điền, Tả Trạch, Hương Điền, A Lưới; hoạt động thi công đường cao tốc Cam Lộ - Túy Loan; ... và nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý xả trực tiếp vào các nguồn nước làm suy giảm chất lượng nước sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu,... (độ đục cao, kéo dài; hàm lượng Fe<sup>2+</sup>, Mn<sup>2+</sup>, COD, BOD, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, rong tảo tăng cao; ...); để đảm bảo cấp nước an toàn, Công ty đã sử dụng thêm than hoạt tính, Soda, cát Mangan (Mn), Polime, tăng định mức xử lý PAC, châm Clo bổ sung 3 công đoạn, giảm tốc độ lắng, lọc... Do nguồn nước sông Hương qua khu vực Dã Viên suy giảm nhanh, từ 3/2016, HueWACO đã phải ngưng khai thác Nhà máy Dã Viên (25.000 m<sup>3</sup>/ngđ) chuyển thành trạm trung chuyển điều áp (TTCĐA), dự phòng khai thác vào mùa Đông, đồng thời đầu tư khẩn cấp, nâng cấp mở rộng Nhà máy Quảng Tế 1 từ 30.000 m<sup>3</sup>/ngđ lên 60.000 m<sup>3</sup>/ngđ, đưa Nhà máy Vạn Niên – Quảng Tế đạt công suất 142.500 m<sup>3</sup>/ngđ, nâng

cao chất lượng nước, đảm bảo CNAT, đáp ứng 75% nhu cầu dùng nước toàn tỉnh (TP. Huế 100%) được cung cấp từ nguồn nước Vạn Niên. Theo kế hoạch (2016 – 2020), Công ty sẽ tiếp tục ngưng và giảm khai thác 12 nhà máy ở các vùng hạ lưu, nguồn nước không đảm bảo và các nhà máy cũ: Quảng Ngạn, Quảng Công, Tứ Hạ, Điền Môn, Hòa Bình Chương, Vinh Hiền, ... với tổng công suất 83.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Trong 3 năm, Công ty sẽ thực hiện Dự án nâng cấp mở rộng HTCN 2011-2020 với tổng mức đầu tư là 104,4 triệu USD (trong đó vay vốn ADB + AFD: 81,5 triệu USD). Đây là dự án lớn cấp nước toàn tỉnh, đồng bộ đảm bảo trên 91,5% dân số toàn tỉnh dùng nước sạch đáp ứng nhu cầu dùng nước đến năm 2020, có tính đến 2030, trong đó đầu tư cho khu vực nông thôn là 47,35 triệu USD (45,35% tổng mức đầu tư). Dự án với một lượng vốn lớn được đầu tư trong thời gian ngắn đã tạo áp lực điều chỉnh giá nước nhằm đảm bảo nguồn trả nợ.
- Nhận thức về lợi ích dùng nước sạch của một bộ phận người dân chưa cao, nhất là vùng nông thôn, miền núi, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và phát triển khách hàng, nâng cao tỷ lệ sử dụng nước của Công ty.

#### ❖ Cơ hội

- Theo Quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/10/2011 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Quyết định số 1332/QĐ-UBND ngày 12/7/2013 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế điều chỉnh một số nội dung của QĐ 2197/QĐ – UBND, tổng nhu cầu cấp nước toàn tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 và 2030 lần lượt đạt 476.266 m<sup>3</sup>/ ngày đêm và 668.628 m<sup>3</sup>/ ngày đêm. Nhu cầu về nước sinh hoạt tăng lên là cơ hội gia tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp ngành nước nói chung và HueWACO nói riêng.
- Tỉnh Thừa Thiên Huế là địa phương có tiềm năng du lịch to lớn. Huế là một trong những địa danh thu hút khách du lịch nước ngoài nhiều nhất tại Việt Nam. Cùng với Đà Nẵng, Quảng Nam thì Huế tạo thành một liên hoàn 3 điểm đến tại miền Trung mà các Công ty lữ hành trong và ngoài nước thường thiết kế khai thác, sản phẩm nước đóng chai của Công ty có cơ hội được tiếp cận hàng triệu khách du lịch mỗi năm;
- Thay đổi mô hình hoạt động sang Công ty cổ phần sẽ thúc đẩy chuyển đổi cơ chế quản lý của Công ty trở nên linh hoạt và hiệu quả hơn, tăng cường sức cạnh tranh trong môi trường kinh tế thị trường nhiều thách thức;

- Bên cạnh đó, Cổ phần hóa giúp Công ty có cơ hội huy động nguồn vốn từ các nhà đầu tư để đẩy mạnh, triển khai các kế hoạch, dự án kinh doanh nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển trở thành Công ty cung cấp nước sạch và sản phẩm nước đóng chai hàng đầu của Tỉnh Thừa Thiên Huế.

#### ❖ **Thách thức**

- Nguồn vốn đầu tư từ ngân sách giảm dần hàng năm nên nhiều nơi chưa triển khai phát triển hệ thống cấp nước được, trong khi nguồn lực Công ty có hạn và cần có thời gian để thực hiện các dự án.
- Hệ thống cấp nước của HueWACO hầu hết đã được đầu tư trên 20 năm đến 100 năm, nâng cấp mở rộng qua nhiều giai đoạn theo quy hoạch chỉ cấp nước đô thị và vùng phụ cận (1996), nay là cấp nước toàn tỉnh. Vì vậy thiếu tính đồng bộ, trong khi nhu cầu dùng nước tăng nhanh làm cho hệ thống cấp nước trở nên quá tải, không đáp ứng được nhu cầu hiện tại và tương lai.
- Các nhà máy và mạng đường ống phân tán, trải rộng khắp toàn tỉnh, ảnh hưởng đến sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ chuyên môn.
- Trong thời gian tới, khi các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam đã ký kết có hiệu lực, Công ty sẽ phải cạnh tranh trực tiếp với các doanh nghiệp cấp nước trong khu vực. Đòi hỏi Công ty phải nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm giữ vững thị phần

#### ❖ **Triển vọng phát triển ngành**

- Nước sạch là mặt hàng thiết yếu của đời sống sinh hoạt và sản xuất, khi kinh tế càng phát triển thì nhu cầu sử dụng nước sạch cũng ngày càng tăng.
- Với lợi thế là thành phố du lịch, trung tâm di sản văn hóa thế giới, thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam, trung tâm đào tạo chất lượng cao, trung tâm y tế chuyên sâu và trung tâm khoa học của cả nước, trung tâm thương mại và dịch vụ của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Thừa Thiên Huế với diện tích 5.063km<sup>2</sup>, dân số gần 1,2 triệu dân (số liệu thống kê năm 2014), có tốc độ đô thị hóa khá nhanh so với các tỉnh thành khác.
- Theo Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 thì Huế trong tương lai:
  - + Là đô thị loại 1 trung tâm cấp quốc gia, có vị trí quan trọng về kinh tế xã hội và là vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Tây Nguyên.
  - + Là thành phố nằm trên trục giao thông quan trọng bắc – nam và trục hành lang kinh tế Đông Tây, nối cảng Chân Mây với Nam Lào và Đông Bắc Cam-pu-chia, đông bắc Thái

- Lan và cả tiểu vùng sông Mê Kông.
- + Là trung tâm văn hóa, du lịch, thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam, trung tâm đào tạo đại học và y tế chuyên sâu, kỹ thuật cao của cả nước, trung tâm dịch vụ
  - + Dự kiến dân số đô thị Huế đến năm 2020 khoảng 1.356.600 người; trong đó, dân số thành thị khoảng 949,6 nghìn người, chiếm 70% dân số. Dân số lao động (15 – 59 tuổi) là 773,3 nghìn người, chiếm 57% dân số.
  - + Về phát triển công nghiệp định hướng đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Thừa Thiên Huế tập trung xây dựng 6 KCN với diện tích 2.468,76 ha, bao gồm:
    - KCN Phú Bài thuộc địa bàn Thị xã Hương Thủy: 818,76 ha
    - KCN Phong Điền thuộc địa bàn huyện Phong Điền: 700 ha
    - KCN La Sơn thuộc địa bàn huyện Phú Lộc: 300 ha
    - KCN Tứ Hạ thuộc địa bàn huyện Hương Trà: 250 ha
    - KCN Phú Đa thuộc địa bàn huyện Phú Vang: 250 ha
    - KCN Quảng Vinh thuộc địa bàn huyện Quảng Điền: 150 ha
  - Định hướng phát triển hệ thống Cấp nước toàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2011-2015, có tính đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030. Công ty đã không ngừng nỗ lực, khắc phục khó khăn và hiện tại đã cấp nước sạch cho 80% dân số toàn tỉnh (đô thị là 91,5%, riêng TP Huế đạt gần 100%); khu vực nông thôn đạt trên 66% phần đầu tư tỷ lệ người dân sử dụng nước an toàn và ngon từ 80% lên > 91,5% vào năm 2020 (gần 100% dân đô thị và >80% dân nông thôn) là tiêu chí quan trọng góp phần xây dựng quê hương hạnh phúc, giúp tỉnh Thừa Thiên Huế có được hạ tầng kỹ thuật cấp nước bền vững, hiệu quả, thông minh đảm bảo an ninh nước và đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch toàn tỉnh đến năm 2020 tầm nhìn 2030. Tổng công cấp nước dự báo đến năm 2020 là 391.550 m<sup>3</sup>/ngđ.

Trong 3 năm tới Công ty phải thực hiện nhiều nhiệm vụ quan trọng, nhất là vay vốn ưu đãi của ADB với lãi suất thấp, nguồn vốn vay lớn 81,5 triệu USD (GĐ1: 35,16 triệu USD) để thực hiện dự án nâng cấp mở rộng Hệ thống cấp nước toàn tỉnh không phân biệt đô thị và nông thôn, tạo cơ sở hạ tầng thiết yếu đáp ứng nhu cầu phát triển KT-XH của tỉnh, phần đầu tư tỷ lệ người dân sử dụng nước an toàn và ngon từ 80% lên >90% vào năm 2020 (gần 100% dân đô thị và >80% dân nông thôn) là tiêu chí quan trọng góp phần xây dựng quê hương hạnh phúc. Do đó có thể nhận thấy rõ rệt triển vọng phát triển hệ thống cấp nước của Công ty trong thời gian tới

❖ **Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước và xu thế chung trên thế giới**

Quyết định số 86/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020 đã xác định: “*Xây dựng Thừa Thiên Huế trở thành thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm của khu vực miền Trung và một trong những trung tâm lớn, đặc sắc của cả nước về văn hóa, du lịch, khoa học - công nghệ, y tế chuyên sâu và giáo dục - đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao. Phấn đấu đến năm 2020, Thừa Thiên Huế xứng tầm là trung tâm đô thị cấp quốc gia, khu vực và quốc tế, một trong những trung tâm kinh tế văn hóa, khoa học - công nghệ, y tế, đào tạo lớn của cả nước và khu vực các nước Đông Nam châu Á*”.

Theo đó, định hướng phát triển lĩnh vực cấp thoát nước tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2016-2020, với mục tiêu đầu tư mở rộng và nâng cấp hệ thống cấp nước các đô thị và vùng phụ cận. Nâng cấp hệ thống cấp nước thành phố Huế giai đoạn II. Xây dựng hệ thống cấp nước hồ Truồi, hồ Thủy Yên – Thủy Cam, nâng cấp và cải tạo các nhà máy móc ở các huyện; nâng công suất cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt lên trên 200.000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm vào năm 2010, phát triển đồng bộ mạng lưới đường ống cấp nước, đảm bảo cung cấp nước sạch cho 100% người dân thành phố Huế, 90% dân các thị trấn, thị tứ, khu công nghiệp, khu du lịch và vùng phụ cận.

Định hướng phát triển của Công ty cổ phần Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế hoàn toàn phù hợp với định hướng phát triển chung của Chính phủ và tỉnh Thừa Thiên Huế. Với sứ mệnh trên 80% dân số toàn tỉnh sử dụng nước sạch vào năm 2015, trên 90% vào năm 2020, Công ty mang đến cho người dân nước sạch an toàn, dịch vụ hoàn hảo, thỏa mãn nhu cầu khách hàng nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng. Tầm nhìn đến năm 2020, HueWACO trở thành công ty có hệ thống cấp nước thông minh với trình độ quản trị tiên tiến, công nghệ hiện đại, ngang tầm với các công ty cấp nước hàng đầu trong nước, hội nhập với khu vực và thế giới.

## **5. Các tranh chấp pháp lý và các vấn đề cần xử lý khác**

Các vấn đề cần tiếp tục xử lý của Công ty:

- Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế thực hiện các thủ tục để chuyển giao khoản công nợ phải thu khó đòi là 333.517.183 đồng cho Công ty mua bán nợ Việt Nam theo Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 18/08/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Xây dựng và Cấp nước TT. Huế.

- Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế mở tài khoản phong tỏa tiền gửi tại ngân hàng thương mại cổ phần trên địa bàn tỉnh TT. Huế để chuyển nộp số tiền bán cổ phần cho các nhà đầu tư và người lao động trong Công ty.

- Giao Sở Tài chính tỉnh chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng Phương án cho Công ty Cổ phần nhận nợ và thuê lại tài sản đã loại ra ghi tại Điều 2, Quyết định 1929/QĐ-UBND ngày 18 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh TT. Huế.

### III. PHƯƠNG ÁN ĐẦU TƯ VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP SAU CỔ PHẦN HÓA

#### 1. Mục tiêu cổ phần hóa

Thực hiện mục tiêu của Chính phủ được nêu trong Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần, các mục tiêu khi thực hiện cổ phần hóa của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế gồm:


- Chuyển hình thức sở hữu 100% vốn Nhà nước thành hình thức đa sở hữu; tạo sự thay đổi căn bản về phương thức quản lý; từng bước đầu tư đổi mới công nghệ, phát triển quy mô, nâng cao năng lực tài chính, năng lực sản xuất kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Huy động các nguồn vốn của nhà đầu tư, các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài để phát triển doanh nghiệp.
- Nâng cao vai trò làm chủ thật sự, gắn chặt trách nhiệm, công việc và quyền lợi của cổ đông, tạo động lực thúc đẩy trong công tác điều hành, quản lý sản xuất kinh doanh có hiệu quả, nâng cao thu nhập của người lao động, cổ đông và góp phần tăng trưởng kinh tế của đất nước.
- Thực hiện công khai, minh bạch theo nguyên tắc thị trường; khắc phục tình trạng cổ phần hóa khép kín trong nội bộ doanh nghiệp; gắn với phát triển thị trường vốn, thị trường chứng khoán.
- Cổ phần hóa doanh nghiệp gắn với đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán.

#### 2. Hình thức cổ phần hóa

Theo quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, hình thức cổ phần hóa của Công ty là: ***Kết hợp vừa bán bớt phần vốn Nhà nước hiện có vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.***

### 3. Thông tin doanh nghiệp sau cổ phần hóa

#### 3.1. Thông tin chung

Tên đầy đủ bằng tiếng Việt:	CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ
Tên bằng tiếng nước ngoài:	THUA THIEN HUE WATER JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	HueWACO
Mã chứng khoán	HWS
Địa chỉ:	Số 103 đường Bùi Thị Xuân, phường Phường Đúc, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
Điện thoại:	(84-54) 3.815555
Fax:	(84-54) 3.826580
Email	<a href="mailto:info@huewaco.com.vn">info@huewaco.com.vn</a>
Website:	<a href="http://www.huewaco.com.vn">www.huewaco.com.vn</a>
Logo công ty	

#### 3.2. Hình thức pháp lý của Công ty cổ phần

Công ty cổ phần có:

- Tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp;
- Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập;
- Có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật;
- Được tổ chức và hoạt động theo Điều lệ của Công ty cổ phần, Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác có liên quan, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

#### 3.3. Ngành nghề kinh doanh

**Bảng 16: Ngành nghề kinh doanh của Công ty cổ phần**

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch <i>Chi tiết:</i> Sản xuất và kinh doanh nước sạch	3600 (Chính)
2	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng <i>Chi tiết:</i> - Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai. - Sản xuất nước uống Linh Chi	1104

<b>TT</b>	<b>Tên ngành</b>	<b>Mã ngành</b>
3	Bán buôn đồ uống <i>Chi tiết:</i> - Kinh doanh nước uống tinh khiết đóng chai. - Kinh doanh nước uống Linh Chi	4633
4	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết:</i> Sản xuất máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước	2599
5	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác <i>Chi tiết:</i> Kinh doanh sản phẩm gia công cơ khí, máy móc, vật tư, thiết bị ngành nước	4659
6	Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết:</i> Lập dự án đầu tư các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn	7490
7	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan <i>Chi tiết:</i> - Thiết kế các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn - Tư vấn và thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật - Tư vấn, chuyển giao kỹ thuật giảm thiểu nước không doanh thu - Tư vấn, chuyển giao công nghệ xử lý nước - Tư vấn, chuyển giao các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước	7110
8	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác <i>Chi tiết:</i> - Xây dựng các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn - Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật	4290
9	Hoạt động tư vấn quản lý <i>Chi tiết:</i> - Tư vấn các công trình cấp thoát nước đô thị và nông thôn - Tư vấn, chuyển giao cấp nước an toàn	7020
10	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét <i>Chi tiết:</i> Sản xuất vật liệu xây dựng	2392



TT	Tên ngành	Mã ngành
11	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng <i>Chi tiết:</i> Kinh doanh vật liệu xây dựng	4663
12	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác <i>Chi tiết:</i> Cho thuê máy móc thiết bị, phương tiện phục vụ thi công các công trình cấp thoát nước	7730
13	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính <i>Chi tiết:</i> Xây dựng các ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực cấp thoát nước	6209
14	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu <i>Chi tiết:</i> Chế tạo công nghệ xử lý nước	3290
15	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật <i>Chi tiết:</i> Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy của đồng hồ đo nước lạnh	7120

(Nguồn: Phương án CPH Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế)

### 3.4. Cơ cấu tổ chức

Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa thiên Huế hoạt động theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua, căn cứ theo các quy định của Luật Doanh nghiệp, dưới sự quản trị, giám sát và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

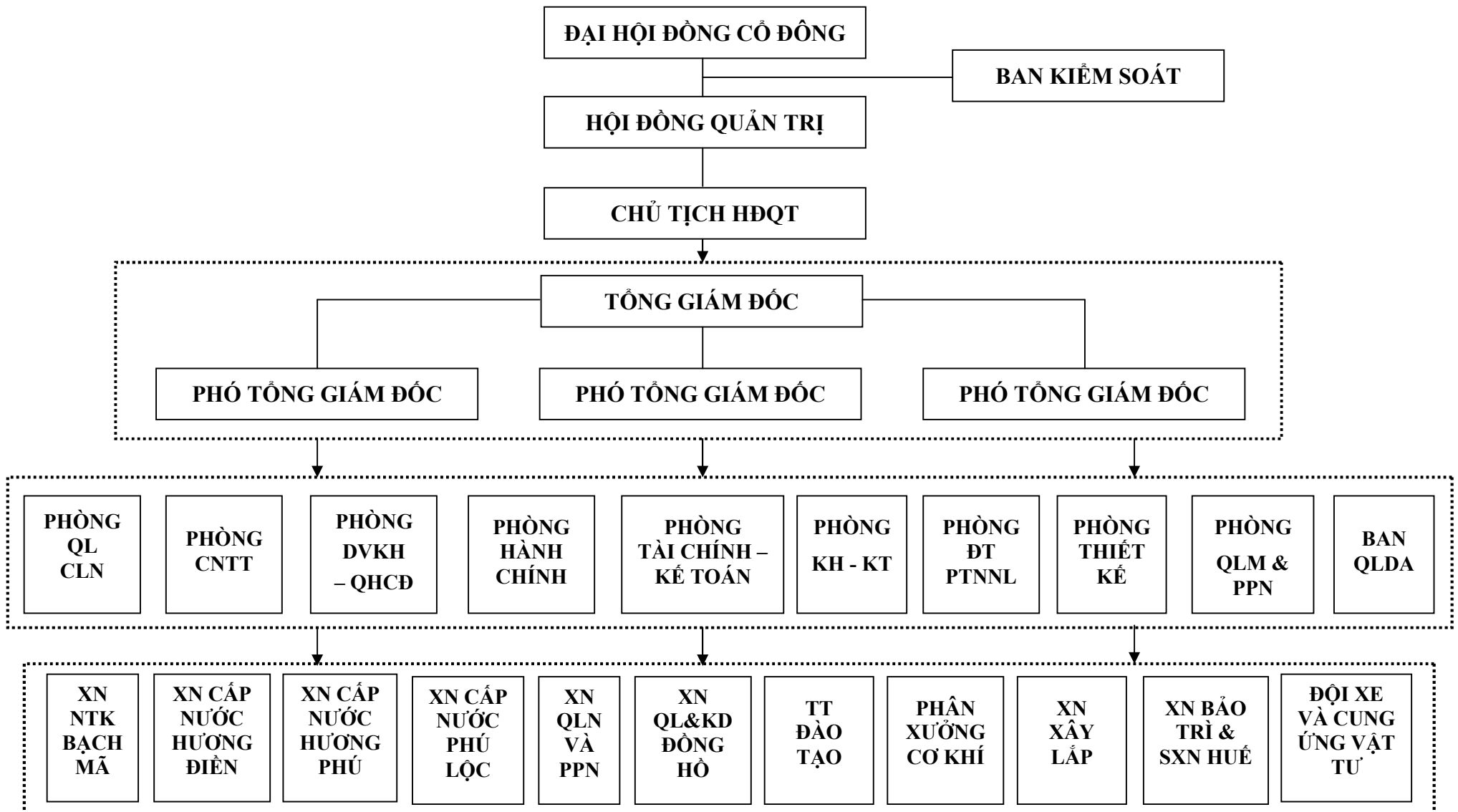
**Bảng 17: Bố trí lao động định biên**

TT	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1.	Hội đồng quản trị	5	5	5	
2.	Ban kiểm soát	3	3	3	
3.	Tổng Giám đốc	1	1	1	
4.	Các Phó Tổng giám đốc	3	3	3	
5.	Phòng Hành chính	12	12	12	
6.	Phòng Tài chính - Kế toán	12	12	13	
7.	Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật	12	13	13	
8.	Phòng Đào tạo PTNNL	11	11	11	
9.	Trung tâm Đào tạo	2	2	2	
10.	Phòng dịch vụ khách hàng & QHCD	11	11	12	

11.	Phòng Công nghệ thông tin	6	7	7	
12.	Phòng Quản lý mạng và Phân phối nước	11	12	14	
13.	Phòng Quản lý Chất lượng nước	10	11	12	
14.	Ban Quản lý Dự án	3	4	5	
15.	Phòng Thiết kế	12	13	13	
16.	XN Cấp nước Huế	97	98	100	
17.	XN Cấp nước Hương Phú	51	53	55	
18.	XN Cấp nước Hương Điền	91	93	95	
19.	XN Cấp nước Phú Lộc	47	50	53	
20.	XN Xây lắp	60	61	62	
21.	Xưởng Cơ khí	17	17	19	
22.	XN NTK Bạch Mã	11	12	13	
23.	XN Kiểm định Đồng hồ	28	29	30	
24.	Xí nghiệp Bảo trì MMTB và SXN Huế	40	40	40	
25.	Đội Vật tư & Xe máy	8	8	9	
*	<b>Tổng cộng:</b>	<b>559</b>	<b>576</b>	<b>594</b>	

Nguồn: Phương án cổ phần hóa HueWACO

Sơ đồ 2: Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Công ty cổ phần



(Nguồn: Phương án CPH Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế)

### 3.5. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ Công ty cổ phần

#### ❖ *Vốn điều lệ Công ty cổ phần*

Theo quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế. Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp nước Thừa thiên Huế dự kiến sau khi cổ phần hóa là: **876.000.000.000 đồng** (*Bằng chữ: Tám trăm bảy mươi sáu tỷ đồng*).

#### ❖ *Cơ cấu vốn điều lệ Công ty cổ phần*

Tổng số cổ phần của Công ty dự kiến tại thời điểm thành lập là 87.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng, cơ cấu vốn điều lệ chi tiết theo bảng sau:

**Bảng 18: Cơ cấu vốn điều lệ dự kiến của Công ty cổ phần**

TT	Cổ đông	Số lượng cổ phần	Giá trị cổ phần (đồng)	Tỷ lệ
1	Nhà nước	61.330.000	613.300.000.000	70,01
2	CBCNV mua ưu đãi	3.034.200	30.342.000.000	3,47
2.1	<i>Mua theo tiêu chuẩn thâm niên làm việc trong khu vực Nhà nước (bằng 60% so với giá đấu thành công thấp nhất)</i>	658.200	6.582.000.000	0,75
2.2	<i>Mua theo đăng ký cam kết làm việc lâu dài tại Công ty Cổ phần</i>	2.376.000	23.760.000.000	2,72
3	Công đoàn Công ty	-	-	-
4	Nhà đầu tư chiến lược	14.150.000	141.500.000.000	16,15
5	Cổ phần mua thông qua đấu giá	9.085.800	90.858.000.000	10,37
<b>Tổng cộng</b>		<b>87.600.000</b>	<b>876.000.000.000</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Phương án CPH Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế)

### 4. Phương án sản xuất kinh doanh

#### 4.1. Mục tiêu, định hướng sản xuất kinh doanh của công ty sau cổ phần hóa

##### ❖ *Mục tiêu phát triển*

Phấn đấu là doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả tiến đến cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho khách hàng, giữ vững cấp nước an toàn, phấn đấu công bố cấp nước an toàn và ngon toàn mạng vào năm 2019; tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, khoa học

quản lý và khoa học kỹ thuật để hội nhập khu vực và thế giới; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho CBCNV.

Đảm bảo sự phát triển ổn định của Công ty sau cổ phần hóa; đảm bảo ổn định, không gây ra biến động lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh; đảm bảo hài hòa lợi ích Nhà nước, doanh nghiệp, cổ đông và người lao động và thực hiện công khai minh bạch theo nguyên tắc thị trường.

❖ **Chiến lược phát triển**

- Phát triển, mở rộng hệ thống cấp nước, phấn đấu đưa tỷ lệ người dân dùng nước sạch từ 81% lên trên 91,5% vào năm 2020 (100% dân cư đô thị và trên 80% dân cư khu vực nông thôn) cấp nước an toàn và ngon theo tiêu chuẩn Châu Âu và Nhật Bản, là tiêu chí góp phần xây dựng quê hương hạnh phúc. Xây dựng HTCN thông minh, bền vững, hiệu quả, đảm bảo an toàn an ninh nguồn nước cho tỉnh nhà, cấp nước trong điều kiện thiên tai, biến đổi khí hậu toàn cầu đáp ứng nhu cầu dùng nước sạch toàn tỉnh đến năm 2020, có tính đến 2030, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, tạo cơ sở hạ tầng thiết yếu, đáp ứng nhu cầu CNH-HĐH và phát triển KT-XH của tỉnh.

- Bảo đảm hoạt động SXKD có hiệu quả cao: Sản lượng nước thương phẩm tăng bình quân trên 3%/năm (giai đoạn 2017-2018); Nâng tổng công suất từ 200.000m<sup>3</sup> lên 320.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm, thi công 710km đường ống từ DN50-DN1200; Giảm tỷ lệ NRW (thất thoát thất thu nước) hàng năm 1%. NSLĐ tăng tối thiểu 8%/năm. Mở rộng ngành nghề hoạt động nhất là các lĩnh vực mà Công ty có lợi thế nhằm nâng cao doanh thu, lợi nhuận cho Công ty.

- Huy động tốt các nguồn vốn, phân kỳ các giai đoạn đầu tư hợp lý, đảm bảo cung cấp nước đáp ứng nhu cầu phát triển, giá nước phù hợp khả năng chi trả của người dân và kế hoạch trả nợ dự án ADB, AFD.

- Tập trung đầu tư, đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, bảo đảm hoạt động SXKD có hiệu quả cao, tiến đến cung cấp dịch vụ hoàn hảo cho khách hàng; đảm bảo an ninh nước sạch, cấp nước trong điều kiện thiên tai, biến đổi khí hậu, ... giữ vững cấp nước an toàn, phấn đấu công bố cấp nước an toàn và ngon toàn mạng vào năm 2020.

- Tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, khoa học quản lý và khoa học công nghệ để hội nhập khu vực và thế giới; tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần CBCNV.

**4.2. Các dự án đầu tư**
**Bảng 19: Dự án đầu tư của Công ty sau cổ phần hóa**

TT	Dự án	Giá trị (tỷ đồng)	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện
			VCSH (**)	Vốn vay (*)	
1	Xây dựng trạm trung chuyển điều áp và trung tâm giao dịch khách hàng Sịa	14,4	14,4		2016-2017
2	Xây dựng trạm trung chuyển điều áp và trung tâm giao dịch khách hàng Điện Môn	14,6	14,6		2016-2017
3	Xây dựng trạm trung chuyển điều áp Hương Phong	14,6	14,6		2016-2017
4	Xây dựng nhà máy nước sạch Thượng Long (2.000 m <sup>3</sup> /ng/đ) và HTCN 5 xã vùng trên tại Huyện Nam Đông	45,0	45,0		2017-2018
5	Xây HTCN 5 xã vùng dưới tại Huyện Nam Đông	19,8	19,8		2017-2018
6	Xây dựng nhà máy nước sạch Tà rê, A Lưới (4.000 m <sup>3</sup> /ng/đ)	36,2	36,2		2017-2018
7	Xây dựng nhà máy nước sạch Bình Điện (2.000m <sup>3</sup> /ng/đ)	5,6	5,6		2016-2017
8	Xây dựng bể chứa 3.000m <sup>3</sup> nhà máy Chân Mây	8,0	8,0		2016-2017
9	Xây dựng bể chứa 1.500 m <sup>3</sup> nhà máy Hòa Bình Chương	3,0	3,0		2017-2018
10	Xây dựng tuyến D280 HDPE, L=3,6km cấp cho Trạm trung chuyển điều áp Điện Môn	5,9	5,9		2016-2017
11	Dự án nối mạng HTCN sạch Xã Hương Nguyên, A Lưới	7,0	7,0		2016-2017

TT	Dự án	Giá trị (tỷ đồng)	Nguồn vốn		Thời gian thực hiện
			VCSH (**)	Vốn vay (*)	
12	Dự án nối mạng HTCN sạch Xã Hồng Thái, A Lưới	1,9	1,9		2016-2017
13	Dự án cấp nước toàntỉnhgiai đoạn 1 vay vốn ADB, thi công 710 km.	44,1 triệu USD	8,94 triệu USD	35,16 triệu USD	2017-2018
14	Dự án cấp nước toàntỉnhgiai đoạn 2 vay vốn AFD, Xây dựng 3 nhà máy mới (Vạn Niên 3: 120.000m <sup>3</sup> /ng/đ, Hương Vân: 30.000 m <sup>3</sup> /ng/đ, Lộc Bôn: 30.000 m <sup>3</sup> /ng/đ) mở rộng NM Phong Thu từ 8.000 lên 30.000 m <sup>3</sup> /ng/đ.	66,73 triệu USD	14,41 triệu USD	52,32 triệu USD	2018-2019
	<b>Tổng mức đầu tư các dự án giai đoạn 2016-2019</b>	<b>2.666,24</b>	<b>700,65</b>	<b>1.965,59</b>	

Nguồn: HueWACO

*Ghi chú: (\*)*: Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và ngân hàng Phát triển Pháp (AFD)

*(\*\*)* Vốn chủ sở hữu gồm vốn Công ty và vốn khác.

#### 4.3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần (2016-2018)

Dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh thực hiện năm 2015, cùng các dự báo của doanh nghiệp về tình hình kinh tế, các biến động trong các yếu tố sản xuất kinh doanh, cùng vốn điều lệ dự kiến sau cổ phần hóa, công ty xây dựng phương án sản xuất kinh doanh giai đoạn 2016-2018, cụ thể như sau:

**Bảng 20: Một số chỉ tiêu kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty (2016-2018)**

TT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm		
			2016	2017	2018
<b>I</b>	<b>CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT NƯỚC MÁY</b>				
1	Sản lượng nước máy sản xuất	1.000 m <sup>3</sup>	52.941	54.782	56.426
2	Sản lượng nước thương phẩm	1.000 m <sup>3</sup>	45.000	46.565	47.962
3	Tỷ lệ thất thoát bình quân	%	15	15	15

TT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm		
			2016	2017	2018
4	Giá bán nước máy bình quân	Đồng/m <sup>3</sup>	7.622	8.547	9.487
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU CHUNG</b>				
<b>1</b>	<b>Lao động và thu nhập</b>				
1.1	Tổng số lao động	Người	559	576	594
1.2	Thu nhập bình quân/người/tháng	Trđ	9.831	9.295	8.983
<b>2</b>	<b>Nộp Ngân sách nhà nước</b>	<b>Trđ</b>	<b>36.622</b>	<b>37.948</b>	<b>43.833</b>
2.1	Thuế GTGT	Trđ	0	0	0
2.2	Thuế tài nguyên	Trđ	1.588	1.643	1.693
2.3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	Trđ	5.280	5.600	6.000
2.4	Các khoản thuế khác	Trđ	1.500	1.600	1.700
2.5	Phí DVMTR	Trđ	1.800	1.863	1.918
2.6	Phí thoát nước	Trđ	24.000	25.000	26.000
<b>III</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ TÀI CHÍNH</b>				
<b>1</b>	<b>Vốn Chủ sở hữu (Vốn điều lệ)</b>	<b>Trđ</b>	<b>876.000</b>	<b>876.000</b>	<b>876.000</b>
<b>2</b>	<b>Tổng doanh thu</b>	<b>Trđ</b>	<b>433.850</b>	<b>479.520</b>	<b>540.350</b>
2.1	Doanh thu sản xuất kinh doanh nước sạch	Trđ	343.000	398.000	455.000
2.2	Doanh thu lắp đặt HTCN	Trđ	10.150	7.500	6.500
2.3	Doanh thu NTK Bạch Mã	Trđ	9.500	11.000	13.000
2.4	Doanh thu nhượng vật tư, khảo sát thiết kế...	Trđ	1.000	800	600
2.5	Doanh thu xây lắp	Trđ	70.000	62.000	65.000
2.6	Doanh thu tài chính	Trđ	200	220	250
<b>3</b>	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>Trđ</b>	<b>409.850</b>	<b>451.520</b>	<b>510.350</b>
<b>4</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>Trđ</b>	<b>24.000</b>	<b>28.000</b>	<b>30.000</b>
<b>5</b>	<b>Tỷ suất LN trước thuế trên doanh thu</b>	<b>%</b>	<b>5,53</b>	<b>5,84</b>	<b>5,55</b>
<b>6</b>	<b>Tỷ suất LN trước thuế trên vốn CSH (Vốn điều lệ)</b>	<b>%</b>	<b>2,74</b>	<b>3,20</b>	<b>3,42</b>
<b>7</b>	<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Trđ</b>	<b>5.280</b>	<b>5.600</b>	<b>6.000</b>
<b>8</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Trđ</b>	<b>18.720</b>	<b>22.400</b>	<b>24.000</b>
8.1	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (10%)	Trđ	1.872	2.240	2.400



TT	Các chỉ tiêu chính	ĐVT	Dự kiến kế hoạch năm		
			2016	2017	2018
8.2	Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	Trđ	1.872	2.240	2.400
8.3	Trích quỹ dự phòng tài chính (5%)	Trđ	936	1.120	1.200
8.4	Lợi nhuận còn lại để trả cổ tức (bao gồm cả phần vốn Nhà nước)	Trđ	14.040	16.800	18.000
<b>9</b>	<b>Tỷ lệ trả cổ tức dự kiến</b>	<b>%</b>	<b>1,60</b>	<b>1,92</b>	<b>2,05</b>

(Nguồn: Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế)

*Ghi chú: Thuế TNDN được tính trên cơ sở:*

- Thu nhập tính thuế = Lợi nhuận trước thuế - cổ tức nhận được từ hoạt động góp vốn vào Công ty Cổ phần (Trong trường hợp Công ty được góp vốn đã nộp thuế TNDN);
- Chính phủ sẽ giảm thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tới. Cụ thể: Thuế suất, thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 là 22%, 2016-2017 là 20%.

#### 4.4. Giải pháp thực hiện kế hoạch SXKD

##### ❖ Giải pháp về tài chính – vốn

Căn cứ vào định hướng chiến lược phát triển giai đoạn 2016 - 2018 về SXKD, chiến lược đầu tư xây dựng cơ bản, dự kiến kế hoạch vay vốn và trả nợ các dự án, Công ty Cổ phần Cấp Nước Thừa Thiên Huế xây dựng phương án tài chính của Công ty với các chỉ tiêu cơ bản như sau:

**Bảng 21: Phương án tài chính thực hiện kế hoạch SXKD**

STT	Chỉ tiêu	ĐV	Dự kiến năm 2016	Dự kiến năm 2017	Dự kiến năm 2018
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>		<b>1.144.000</b>	<b>1.544.000</b>	<b>2.044.000</b>
I	Tài sản ngắn hạn	Trđ	374.122	424.122	324.122
II	Tài sản dài hạn	Trđ	769.878	1.119.878	1.719.878
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn</b>	Trđ	<b>1.144.000</b>	<b>1.544.000</b>	<b>2.044.000</b>
I	Nợ phải trả	Trđ	274.000	674.000	1.174.000
II	Vốn chủ sở hữu	Trđ	876.000	876.000	876.000

Nguồn: HueWACO

Nhu cầu vốn cho đầu tư phát triển của Công ty Cổ phần Cấp Nước TT. Huế trong giai đoạn từ 2016 - 2018 cần khoảng 1.042 tỷ đồng. Để giải quyết vốn cho đầu tư phát triển, Công

ty huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài nước thông qua các hình thức vay vốn và vốn tự có.

Ủy ban nhân dân tỉnh TT. Huế đứng ra bảo lãnh cho Công ty vay vốn của tổ chức quốc tế là Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Quỹ phát triển Pháp (AFD) để thực hiện Dự án nâng cấp mở rộng hệ thống Cấp nước tỉnh TT. Huế giai đoạn (2016 – 2020), có tính đến 2030.

❖ ***Giải pháp về Kỹ thuật – Khoa học công nghệ***

- Chú trọng đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học, thành lập Quỹ KHCN, bộ phận nghiên cứu và phát triển (R&D), chuyên nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới; Khuyến khích nghiên cứu, sáng tạo các sản phẩm, dịch vụ mới, các giải pháp mới, giải quyết các vấn đề phát sinh trong SXKD của Công ty và khách hàng;... Đăng ký đề tài tham gia Giải thưởng sáng tạo KHCN và Hội thi sáng tạo kỹ thuật của tỉnh Thừa Thiên Huế và Trung ương.

- Quản lý thông minh HTCN: nâng cao hiệu quả công tác quản lý và vận hành, tối ưu hóa quá trình xử lý nước, điều vận, cung cấp nước với việc. Xây dựng Trung tâm điều khiển hiện đại có màn hình điện tử hiển thị thông tin áp lực, chất lượng nước với hệ thống SCADA và GIS sẽ giám sát, chẩn đoán, điều khiển từ xa toàn bộ hoạt động của Công ty. Đồng thời xây dựng chương trình quản lý tổng thể ERP về quản lý khách hàng, hoá đơn, tài chính kế toán, vật tư, nhân sự, quản lý vận hành các nhà máy nước và mạng đường ống cấp nước.

- Lập kế hoạch và lộ trình giảm thiểu NRW gồm các khu vực cấp nước an toàn bền vững, hiệu quả trong 5 năm (2015-2020), thay đồng hồ cấp B bằng đồng hồ cấp C; phấn đấu mỗi năm giảm 1%, đến năm 2020 đạt tỷ lệ ở mức thấp nhất trong cả nước và nằm trong top các công ty cấp nước có tỷ lệ thất thoát thấp.

- Thực hiện Chương trình cải tạo, nâng cấp, mở rộng và Xây dựng mới các nhà máy ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện môi trường.

❖ ***Giải pháp về quản lý, nâng cao chất lượng dịch vụ và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực***

- Kiện toàn bộ máy tinh gọn; Sau Cổ phần hóa Công ty sẽ tiến hành Cổ phần các XN Xây lắp; XN NTK Bạch Mã, XN Đồng hồ... nhằm đáp ứng nhu cầu công việc, nhất là thực hiện Dự án ADB, AFD; Tái cơ cấu các bộ phận, bố trí, sắp xếp cán bộ đúng việc, đúng chức năng nhiệm vụ, đổi mới quy trình quản lý, công tác quản trị, điều hành doanh nghiệp, không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD.

- Phát huy hiệu quả ISO 9001:2008; ISO/IEC 17025, ISO 14000, tích cực áp dụng triết lý Kaizen và 5S; Hoàn thiện các quy trình quản lý, quy trình tác nghiệp. Đổi mới phương pháp và tư duy, tăng cường kinh tế tri thức, làm việc để nâng cao NSLĐ; 100% các bộ phận khoán chi phí, khoán lương theo sản phẩm và công việc, các Xí nghiệp thực hiện hạch toán báo sổ; Thực hiện kiểm toán nội bộ; Xây dựng, theo dõi việc thực hiện ngân sách hàng tháng, hàng quý, nâng cao quản lý hoạt động thu chi, quản trị dòng tiền. Đẩy mạnh hiệu quả công tác

Quản lý tài sản, xây dựng CSDL, tài liệu và các văn bản liên quan về chuyên môn, kỹ thuật, pháp luật...

- Đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong quản lý: Hoàn thiện chương trình quản lý sản xuất (MIS); Ứng dụng chương trình quản lý XDCB; Hoàn thiện phần mềm quản lý nhân sự (tích hợp thêm module thanh toán tiền lương); Xây dựng phần mềm theo dõi dòng tiền vào ra; Phần mềm bảo trì máy móc thiết bị; Ứng dụng phần mềm FMECA trong quản lý tài sản nhà máy; Xây dựng chương trình quản lý văn thư – lưu trữ...

- Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng đến năm 2020: giải quyết kịp thời, thỏa mãn các yêu cầu của khách hàng. Triển khai chữ ký điện tử, hóa đơn điện tử, văn phòng điện tử, đa dạng hóa các hình thức thu tiền nước như: hoàn thiện hệ thống quầy thu toàntỉnh, thực hiện chấm điểm chất lượng dịch vụ của nhân viên và các thủ tục hành chính liên quan thông qua màn hình cảm ứng tại quầy, nhờ thu qua ngân hàng, bưu điện văn hóa xã, ...Nâng cấp Website chăm sóc khách hàng và Trung tâm CSKH (Call Center) đạt đẳng cấp khu vực châu Á.

- Đa dạng hoá sản phẩm: Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động SXKD NTK Bạch Mã; phát triển dịch vụ lắp đặt nước nội thất; Xây dựng các cửa hàng vật tư; cung ứng dịch vụ phân tích xét nghiệm nhanh. Tổ chức quảng bá, giới thiệu và chuyển giao các sản phẩm và dịch vụ của Công ty đến với tất cả các công ty cấp nước trên toàn quốc và các khách hàng có nhu cầu.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ CBCNV: Đào tạo cơ bản, chuyên sâu, đào tạo chuyên gia, đào tạo nội bộ, đào tạo trong nước và đào tạo nước ngoài, tập trung đào tạo ở những ngành nghề còn thiếu như: Cấp thoát nước, Xây dựng, điện và cao học; đảm bảo tỷ lệ hài hoà giữa đại học, trung cấp và CNKT; Thi tuyển chức danh nội bộ; đăng ký dự Hội thi tay nghề ASEAN, đào tạo và đăng bạ từ 3-4 kỹ sư Asean; Xây dựng Trung tâm đào tạo hướng đến đào tạo bên ngoài.

#### ❖ Các giải pháp khác

- Tiếp tục duy trì và phát triển văn hóa doanh nghiệp, trở thành động lực, mục tiêu của công ty, tạo chất keo kết dính giữa cá nhân và Công ty, góp phần xây dựng nguồn nhân lực mang bản sắc, nét đặc trưng HueWACO.

- Tăng cường đối ngoại quốc tế: thành lập Ban Hội nhập và phát triển, đẩy mạnh hợp tác với JICA (Nhật), VEI (Hà Lan), Seoul Water, KOTRA, K-Water (Hàn Quốc), Aquasitance (Pháp), Deviwas (Đức), Úc, ...; thực hiện hiệu quả dự án JICA giai đoạn 3; Tiếp tục ký kết hợp tác 4 bên giai đoạn 2015-2018; hợp tác kết nghĩa với Cục nước Seoul – Hàn Quốc; tham gia tích cực Hiệp hội các công ty nước Đông Nam Á - SEAWUN, WaterLink, Hiệp hội nước quốc tế IWA ...

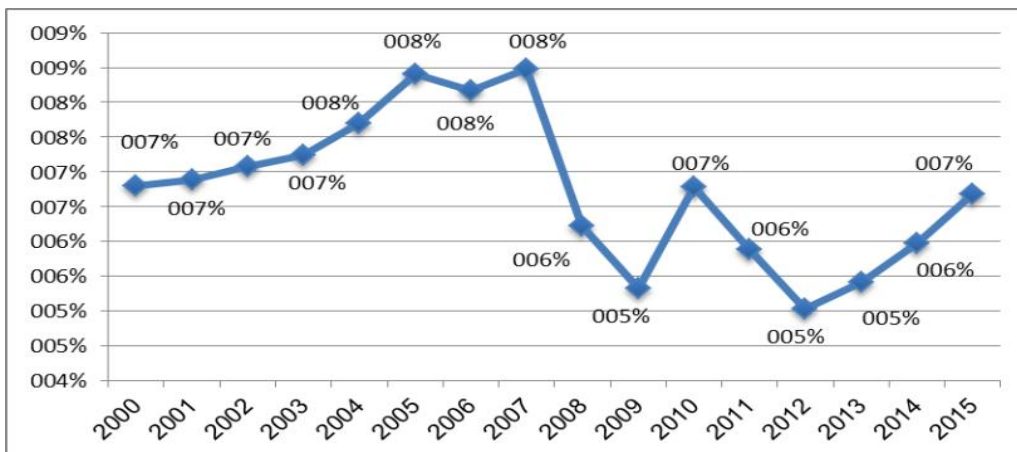
## IV. CÁC RỦI RO DỰ KIẾN

### 1. Rủi ro về kinh tế

Những diễn biến của nền kinh tế luôn ảnh hưởng đến sự phát triển của các thành phần kinh tế, chủ thể kinh tế. Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế là một chủ thể tham gia vào nền kinh tế nên cũng không nằm ngoài sự tác động của các nhân tố cơ bản trong nền kinh tế như: tốc độ tăng trưởng kinh tế, lạm phát, lãi suất. Trong năm 2015 và 06 tháng đầu năm 2016, cùng với những dấu hiệu phục hồi tích cực của nền kinh tế thông qua chính sách tiền tệ và tài khóa linh hoạt những vẫn giữ vững được những mục tiêu cơ bản như kiềm chế lạm phát, ổn định tỷ giá v.v.. đã hỗ trợ rất nhiều cho các doanh nghiệp sản xuất nói chung và Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế nói riêng.

Tăng trưởng GDP: Tăng trưởng GDP năm 2015 đạt 6,68% so với năm 2014. Các diễn biến này cho thấy nền kinh tế đang phục hồi, sức mua được cải thiện, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vì thế cũng được cải thiện hơn.

**Đồ thị 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2015**



*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Lạm phát: Từ mức lạm phát 2 con số vào giai đoạn trước năm 2012, Chính phủ đã điều hành chính sách kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô một cách quyết liệt, dẫn đến việc lạm phát đã giảm xuống còn 0,63% năm 2015 – mức thấp nhất 14 năm qua.

Lãi suất: Hiện nay, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tiếp tục điều hành chính sách lãi suất theo hướng giảm dần, phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, tiền tệ và đặc biệt là lạm phát để giảm mặt bằng lãi suất cho vay, góp phần tháo gỡ khó khăn cho nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng. Từ đầu năm 2012 đến nay, mặt bằng lãi suất huy động đã giảm mạnh, từ đó các doanh nghiệp trong nước có thể tiếp cận được nguồn vốn vay với chi phí lãi

vay rẻ hơn. Từ mức lãi suất trên 20% những năm 2010-2011, lãi suất cho vay thời điểm hiện tại đã giảm mạnh xuống phổ biến ở mức 7%-8,5%/năm.

## **2. Rủi ro về luật pháp**

Việt Nam đang trong giai đoạn phát triển nên hệ thống pháp lý cũng đang dần hoàn thiện, chính sách thay đổi linh hoạt để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của nền kinh tế. Vì vậy các văn bản pháp quy không tránh khỏi những bất cập và chồng chéo nhau, gây nên không ít khó khăn cho cả cơ quan quản lý lẫn những cá nhân, tổ chức thực hiện.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế chịu sự chi phối bởi hệ thống pháp luật và chính sách của Nhà nước như: Luật doanh nghiệp, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp... Sự thay đổi của các quy định pháp luật sẽ tạo ra các cơ hội và rủi ro cho hoạt động sản xuất và kết quả kinh doanh của Công ty. Vì vậy, Công ty luôn theo dõi, nắm bắt kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước nhằm xây dựng chiến lược phát triển phù hợp với xu thế phát triển của đất nước.

Bên cạnh đó, các hệ thống kế toán mới được ban hành và áp dụng nên Công ty phải thường xuyên theo dõi, cập nhật để kịp thời áp dụng các quy định mới, đảm bảo công tác hạch toán theo đúng quy định của pháp luật.

## **3. Rủi ro cạnh tranh**

Hiện nay, ngành dịch vụ du lịch và dịch vụ lưu trú ngắn hạn đang phát triển mạnh mẽ, thu hút đầu tư của nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn với tiềm lực tài chính mạnh. Do đó, mức độ cạnh tranh trong ngành dịch vụ này là ngày càng cao. Điều này có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả kinh doanh trong tương lai của Công ty nếu Công ty không tiếp cận được nguồn vốn bền vững để đầu tư nâng cao chất lượng thiết bị, cơ sở vật chất nhằm cải thiện chất lượng dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

## **4. Rủi ro của đợt chào bán**

Đợt chào bán cổ phần của Công ty sẽ phụ thuộc vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán niêm yết tại thời điểm chính thức đấu giá, tâm lý của các nhà đầu tư cũng như tính hấp dẫn cổ phần của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế. Vì vậy, có thể có rủi ro không bán hết số cổ phần dự định chào bán.

## **5. Rủi ro khác**

Bên cạnh những yếu tố rủi ro đã nêu trên, hoạt động của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế có thể chịu ảnh hưởng từ các yếu tố rủi ro khác mang tính bất khả kháng như thiên tai (bão, lụt, hạn hán, dịch bệnh, động đất...), hoặc chiến tranh

hoặc hỏa hoạn... Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây ra không ít khó khăn và ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## V. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHẦN

### 1. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần đối với nhà đầu tư tham gia đấu giá

#### ❖ *Hình thức chào bán*

- Số lượng chào bán : 9.085.800 cổ phần
- Loại cổ phần : Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
- Giá khởi điểm : 10.000 đồng/cổ phần
- Phương thức chào bán : Đấu giá công khai tại Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

#### ❖ *Đối tượng tham gia và số lượng cổ phần đăng ký mua*

- Đối tượng tham gia : Các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đáp ứng điều kiện theo quy định của Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế
- Số lượng cổ phần đăng ký đặt mua tối thiểu : 100 cổ phần
- Số lượng đặt mua tối đa : 9.085.800 cổ phần
- Số lượng đặt mua : Theo bội số 100
- Đặt cọc : Bằng 10% giá trị cổ phần đặt mua tính theo giá khởi điểm.

#### ❖ *Thời gian và địa điểm thực hiện*

- Thời gian và địa điểm nhận công bố thông tin, đăng ký tham gia đấu giá, nộp tiền đặt cọc, nộp phiếu tham dự đấu giá: Quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế
- Thời gian tổ chức đấu giá: Theo quy định trong Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế
- Địa điểm tổ chức đấu giá: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh – Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- Thời hạn thanh toán tiền mua cổ phần và nhận lại tiền đặt cọc: Theo quy định tại Quy chế bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế.

**2. Phương thức bán và thanh toán tiền mua cổ phần đối với người lao động****❖ Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV theo thời gian làm việc thực tế tại KVNN**

Tiêu chí xác định:	Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm công bố GTDN
Tổng số lao động tại thời điểm công bố giá trị DN:	559
Tổng số lao động được mua cổ phần ưu đãi tại thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp:	559
Tổng số năm công tác được mua cổ phần:	6.582
Tổng số cổ phần được mua ưu đãi:	658.200
Loại cổ phần:	Cổ phần phổ thông
Điều kiện chuyển nhượng:	Cổ phần tự do chuyển nhượng
Giá chào bán (*):	60% giá đầu thành công thấp nhất của đợt đấu giá công khai qua Sở giao dịch chứng khoán
Thời gian thực hiện:	Sau khi hoàn tất đợt đấu giá công khai qua Sở giao dịch chứng khoán

(\*). Theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

**❖ Cổ phần bán ưu đãi cho CBCNV theo thời gian cam kết làm việc lâu dài tại CTCP trong thời hạn ít nhất 03 năm (kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu)**

Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế có 529 CBCNV đăng ký mua theo quy định tại khoản 2, điều 48 Nghị định 59 với tổng số cổ phần là 2.376.000 cổ phần, tương ứng tổng mệnh giá là 23.760.000.000 đồng chiếm 2,72% vốn điều lệ Công ty Cổ phần.

Tiêu chí xác định người lao động là chuyên gia khá, giỏi, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cao bao gồm:

- Về năng lực, trình độ: Lao động qua đào tạo tối thiểu bậc trung cấp hoặc tương đương, có chuyên môn, tay nghề phù hợp, phát huy vào thực tế công việc mang lại năng suất lao động và hiệu quả công việc cao, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Về phẩm chất: Năng động, sáng tạo; dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm với kết quả công việc được giao;
- Khác: Có thời gian công tác tối thiểu 05 (năm) năm; Không vi phạm kỷ luật, nội quy, quy chế Công ty.

Các tiêu chí này đã được thảo luận và thống nhất tại Hội nghị công nhân viên chức bất thường tổ chức các ngày 03/10/2016. Thời gian thực hiện bán cổ phần cho CBCNV sẽ thực hiện sau khi tổ chức bán đấu giá công khai ra công chúng.

Giá bán: bằng giá đầu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai.

### 3. Cổ phần bán cho Công đoàn công ty

Tổ chức Công đoàn Công ty không đăng ký tham gia mua cổ phần của Công ty.

### 4. Cổ phần bán cho Nhà đầu tư chiến lược

#### 4.1. Tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược

Căn cứ theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 6 Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty Cổ phần Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế xây dựng các tiêu chí để lựa chọn nhà đầu tư chiến lược và được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư chiến lược theo quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 như sau:

- (i) Nhà đầu tư chiến lược là các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài có năng lực tài chính, có chiến lược kinh doanh phù hợp với Công ty, không xung đột lợi ích hoặc mâu thuẫn với chiến lược phát triển của Công ty:
  - Đã có quan hệ hợp tác thường xuyên, tốt đẹp với Công ty trong các hoạt động như: Chuyển giao công nghệ, cung ứng vật tư, thiết bị, tiêu thụ hoặc hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của Công ty cổ phần.
  - Có thị trường, thương hiệu uy tín ở trong và nước ngoài, nhất là trong lĩnh vực quản lý, cung cấp nước sạch.
  - Có thiện chí và quyết tâm cao trong quá trình đàm phán để trở thành nhà đầu tư chiến lược.
- (ii) Có thời gian hoạt động tối thiểu 05 năm kể từ thời điểm được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu.
- (iii) Năng lực tài chính đảm bảo đầy đủ các tiêu chí sau:
  - Có Báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất liền kề 2013, 2014, 2015 đã được kiểm toán.
  - Có lợi nhuận ròng sau thuế dương trong 03 năm liên tiếp 2013, 2014, 2015, không có lỗ lũy kế, không có nợ xấu và nợ quá hạn.
  - Có đủ tiềm lực tài chính để mua cổ phần chào bán cho nhà đầu tư chiến lược và đồng thuận, cam kết hỗ trợ các nguồn lực cần thiết để công ty cổ phần hoàn thành Dự án Cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế (2011-2015) có tính đến năm 2020 và dự án cấp nước 02 huyện miền núi Nam Đông, A Lưới nhằm xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp nước đồng bộ, hoàn chỉnh, thông minh; đảm bảo cấp nước an toàn và an ninh nước sạch cho trên 92% dân số tỉnh Thừa Thiên Huế (2020) theo quy hoạch cấp nước tỉnh Thừa Thiên Huế đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
- (iv) Có cam kết bằng văn bản của người có thẩm quyền về các nội dung cụ thể:



- Gắn bó lợi ích lâu dài và hỗ trợ Công ty sau cổ phần hóa về: Chuyên giao, ứng dụng khoa học công nghệ; cung ứng vật tư, máy móc thiết bị; phát triển khách hàng; nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và quản trị doanh nghiệp.
- Không chuyển nhượng số cổ phần được mua trong thời gian tối thiểu 05 năm kể từ ngày Công ty cổ phần được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.
- Đảm bảo nguồn tài chính hợp pháp để thanh toán tiền mua cổ phần của Nhà đầu tư chiến lược.
- Đặt cọc ngay 10% giá trị cổ phần đăng ký mua theo quy định;
- Đảm bảo ổn định việc làm và thu nhập cho cán bộ công nhân viên và người lao động trong Công ty sau cổ phần hóa, hỗ trợ đào tạo phát triển nguồn nhân lực của Công ty cổ phần.

#### **4.2. Phương thức bán cổ phần cho Nhà đầu tư chiến lược**

Phương thức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược như sau:

- Số cổ phần bán cho nhà đầu tư chiến lược là: 14.150.000 cổ phần, với tổng giá trị theo mệnh giá là 141.150.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi một tỷ, một trăm năm mươi triệu đồng*), chiếm tỷ lệ 16,15% vốn điều lệ.
- Phương thức bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược: Theo phương thức thỏa thuận trực tiếp với nhà đầu tư sau khi thực hiện đợt bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài.
- Giá bán cho nhà đầu tư chiến lược: Theo thỏa thuận trực tiếp của Ban chỉ đạo Cổ phần hóa và Nhà đầu tư Chiến lược nhưng không thấp hơn giá đấu thành công thấp nhất của cuộc đấu giá công khai;
- Thời gian bán cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược: Sau khi tổ chức đợt bán đấu giá cổ phần lần đầu ra bên ngoài.
- Đặt cọc: Nhà đầu tư chiến lược tham gia đặt 10% tổng giá trị cổ phần được mua theo giá khởi điểm được UBND tỉnh Thừa Thiên Huế phê duyệt. Trong trường hợp từ bỏ quyền mua, NĐTCL sẽ không được nhận lại tiền đặt cọc.

#### **4.3. Kết quả lựa chọn Nhà đầu tư chiến lược**

- Căn cứ quyết định số 2197/QĐ-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh TT. Huế về việc phê duyệt tiêu chí nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần tại Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước TT. Huế về việc phê duyệt tiêu chí Nhà đầu tư chiến lược tham gia mua cổ phần tại Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, UBND giao trách nhiệm cho Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế công bố công khai các điều kiện, tiêu chí đã được UBND phê duyệt để kêu gọi các nhà đầu tư tham gia đầu tư chiến lược mua cổ phần tại Công ty theo đúng quy định.

- Căn cứ Thư mời các nhà đầu tư tham gia làm đối tác chiến lược của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế ngày 22/09/2016 được công bố trên các phương tiện thông tin;
- Ngày 29/09/2016, Công ty đã nhận hồ sơ, chốt danh sách và thực hiện xét duyệt các hồ sơ theo đúng các tiêu chí đã được UBND tỉnh phê duyệt.

Căn cứ theo kết quả của Biên bản tổng hợp danh sách nộp hồ sơ tham gia nhà đầu tư chiến lược số 481A/2016/BB-DSHSCL ngày 29/09//2016 của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, đến thời điểm 17h ngày 29/09/2016 có 03 nhà đầu tư nộp hồ sơ như sau:

**Bảng 22: Danh sách nhà đầu tư đăng ký tham gia là nhà đầu tư chiến lược của HueWACO:**

STT	Tên nhà đầu tư	Địa chỉ	Mã số doanh nghiệp	Số cổ phần đăng ký mua	Tỷ lệ đăng ký mua/VĐL
1	Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	54 Thoại Ngọc Hầu, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân phú, TP Hồ Chí Minh	0304798359	1.877.273	2,14%
2	Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	Phòng 702, số 2 Ngõ Quyền, toà nhà Tung Sing, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	0104208789	2.181.818	2,49%
3	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đường Số 9, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, P. An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	03600662561	10.090.909	11,52%

*Nguồn: HueWACO*

- Tổ giúp việc, Ban lãnh đạo Công ty đã tiến hành họp để thông qua nội dung lựa chọn và bán cổ phần cho ba Nhà đầu tư chiến lược. Đồng thời, Công đoàn và người lao động của Công ty đã tổ chức Hội nghị Người lao động bất thường và nghe thông báo về việc lựa chọn nhà đầu tư chiến lược. Hội nghị đã tán thành với tỷ lệ 100%.
- Ngày 21/10/2016, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành quyết định số 2510/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, theo đó, UBND tỉnh đã phê duyệt là nhà đầu tư chiến lược của HueWACO gồm có:

- + Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu: 1.877.273 cổ phần, chiếm 2,14% VDL.
- + Công ty TNHH Cơ điện HAWACO: 2.181.818 cổ phần, chiếm 2,49% VDL.
- + Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai: 10.090.909 cổ phần, chiếm 11,52% VDL.

### 5. Xử lý số lượng cổ phần không bán hết

Số lượng cổ phần không bán hết gồm:

- Số cổ phần người lao động từ chối mua theo phương án đã được duyệt;
- Số cổ phần không được đăng ký mua theo phương án đấu giá công khai đã được duyệt;
- Số cổ phần nhà đầu tư trúng thầu trong cuộc đấu giá công khai nhưng từ chối mua;
- Số cổ phần của nhà đầu tư chiến lược không mua.

Ban Chỉ đạo cổ phần hóa sẽ xem xét, báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xử lý số lượng cổ phần này theo quy định.

### 6. Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa

Do chưa tổ chức bán đấu giá, chưa xác định giá bán cổ phần thành công và giá bán cổ phần thành công thấp nhất nên tạm tính số tiền thu được từ cổ phần hóa theo phương pháp giả định tất cả số lượng cổ phần bán đấu giá được mua với giá khởi điểm là 10.000 đồng/cổ phần (sau khi có giá chính thức Công ty sẽ điều chỉnh theo), cụ thể như sau:

**Bảng 23: Kế hoạch sử dụng tiền thu từ cổ phần hóa**

TT	Khoản mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Giá trị (VND)
1	Vốn nhà nước hiện có (*)	đồng	QĐ phê duyệt GTDN	635.683.987.253
2	Cơ cấu vốn điều lệ	Dự kiến	Dự kiến	876.000.000.000
a	Nhà nước	đồng	Ban chỉ đạo đề nghị	<b>613.300.000.000</b>
b	Cổ đông khác	đồng	= Mục 2-2a	262.700.000.000
3	Bán phần vốn Nhà nước	đồng	= Mục 1-2a	<b>22.383.987.253</b>
4	Số vốn phát hành thêm	CP	= Mục 2-1	240.316.012.747
5	Số cổ phần phát hành thêm	đồng	= Mục 4/10.000 đ/cp	24.031.601
6	Tổng số cổ phần chào bán (Bán bớt phần vốn NN + Phát hành thêm)	CP	= Mục 2b/10.000 đ/cp	26.270.000
7	<b>Cơ cấu cổ phần chào bán</b>		<b>= mục 6</b>	<b>26.270.000</b>
a	<i>Bán ưu đãi cho NLD theo năm làm việc trong KVNN</i>	CP	<i>Danh sách kèm theo</i>	658.200

TT	Khoản mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Giá trị (VND)
b	Bán ưu đãi cho NLD theo cam kết làm việc lâu dài tại CTCP	CP	Danh sách kèm theo	2.376.000
c	Nhà đầu tư chiến lược	CP		14.150.000
d	Bán đấu giá công khai	CP		9.085.800
<b>8</b>	<b>Dự kiến giá bán</b>	<b>đ/CP</b>		
a	Giá khởi điểm bán đấu giá công khai	đ/CP	đề xuất	<b>10.000</b>
b	Giá bán cổ phần ưu đãi cho NLD theo số năm làm việc trong KVNN	đ/CP	= Mục 8a * 60%	6.000
c	Giá bán cổ phần ưu đãi cho NLD theo cam kết làm việc lâu dài tại DN	đ/CP	= mục 8a	10.000
d	Giá bán cổ phần cho Nhà đầu tư chiến lược	đ/CP	= mục 8a	10.000
<b>9</b>	<b>Số tiền thu từ phát hành cổ phần</b>	<b>đồng</b>		<b>260.067.200.000</b>
a	Từ bán đấu giá công khai	đồng	= Mục 8a * 7d	90.858.000.000
b	Từ bán cổ phần ưu đãi cho NLD theo số năm làm việc trong KVNN	đồng	= Mục 8b * 7a	3.949.200.000
c	Từ bán cổ phần ưu đãi cho NLD theo cam kết làm việc lâu dài tại DN	đồng	= mục 8c * 7b	23.760.000.000
d	Từ bán cổ phần cho Nhà đầu tư chiến lược	đồng	= mục 8d * 7c	141.500.000.000
<b>10</b>	<b>Tổng số tiền thu sau phát hành</b>	<b>đồng</b>	<b>= Mục 9</b>	<b>260.067.200.000</b>
a	Đề lại DN bằng mệnh giá cổ phần phát hành thêm	đồng	= Mục 5 * 10.000 đ/cp	240.316.012.747
b	Giá trị phần vốn NN bán bớt theo mệnh giá	đồng	= Mục 3	22.383.987.253
c	Chi phí CPH dự kiến	đồng	Theo dự toán tại PA CPH	836.087.730
d	Chi phí giải quyết chế độ người lao động	đồng	Theo Phương án LĐ	911.963.300
e	Phần thặng dư vốn	đồng	= Mục 10 - (10a + 10b + 10c + 10d)	-

TT	Khoản mục	Đơn vị tính	Diễn giải	Giá trị (VND)
e1	Phần thặng dư vốn để lại DN	đồng	= Mục 10e * mục 4/ mục 2	-
e2	Nộp về Ngân sách	đồng	= Mục 10 e - 10e1	-
11	Tổng số tiền để lại cho DN	đồng	= Mục 10a + 10e1	240.316.012.747
12	Tổng số tiền dự kiến hoàn Ngân sách (*)	đồng	= Mục 10 - 11 - 10c - 10d	18.003.136.223

(Nguồn: HueWACO)

### **Ghi chú:**

(\*) Căn cứ theo Quyết định số 2510/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 635.683.987.253 đồng, trong đó, Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 là 18.003.136.223 đồng. Khoản lợi nhuận sau thuế này sẽ được phân phối cho 02 quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng của Viên chức quản lý doanh nghiệp do theo Công văn số 6077/UBND-DN ngày 06/10/2016 của UBND tỉnh về việc báo cáo giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động doanh nghiệp năm 2015 thì Công ty được xếp loại A và Viên chức quản lý hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Đến thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang Công ty cổ phần, các cơ quan chức năng sẽ tổ chức kiểm tra, điều chỉnh, xử lý theo đúng các quy định của Nhà nước.

## VI. KẾ HOẠCH ĐĂNG KÝ CÔNG TY ĐẠI CHỨNG, ĐĂNG KÝ LƯU KÝ, GIAO DỊCH VÀ NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Cổ phần hóa Công ty gắn với đăng ký giao dịch và niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định tại Điều 14 và Điều 15 Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước:

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải hoàn tất thủ tục đăng ký công ty đại chúng, đăng ký cổ phiếu để lưu ký tập trung tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Trường hợp doanh nghiệp cổ phần hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán, sau khi thực hiện các thủ tục để đưa cổ phiếu vào giao dịch trên thị trường chứng khoán theo quy định trên đây, trong thời hạn tối đa một (01) năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa phải bổ sung hồ sơ để hoàn tất thủ tục niêm yết tại các sở giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

## VII. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI BẢN CÔNG BỐ THÔNG TIN

### 1. Ban chỉ đạo cổ phần hóa

**Bảng 24: Danh sách Ban chỉ đạo cổ phần hóa**

TT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Chung Thành	Trưởng ban
2	Ông Phan Thiên Định	Ủy viên
3	Ông Lê Quang Dũng	Ủy viên
4	Ông Nguyễn Xuân Quang	Ủy viên
5	Ông Trương Công Nam	Ủy viên

*(Theo quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 27/02/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)*

Bản công bố thông tin này đã được Ban chỉ đạo cổ phần hóa thông qua và phù hợp với tình hình thực tế mà chúng tôi được biết để nhà đầu tư có thể đánh giá về tài sản, tình hình tài chính, kết quả và triển vọng kinh doanh của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế trước khi đăng ký tham dự đấu giá mua cổ phần.

## 2. Tổ chức phát hành

**Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế**

**Ông Trương Công Nam**

**Chức vụ: Giám đốc Công ty**

Chúng tôi bảo đảm các thông tin và số liệu trong Bản công bố thông tin này là hoàn toàn chính xác với tình hình hiện nay của doanh nghiệp, giúp nhà đầu tư có thể đánh giá khách quan về tình hình tài chính, kết quả và triển vọng của Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế trước khi tham dự đấu giá mua cổ phần.

## 3. Tổ chức tư vấn

**Công ty Cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á**

**Bà Lê Thị Thanh Bình**

**Chức vụ: Tổng Giám đốc**

Bản công bố thông tin này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng do Công ty cổ phần Chứng khoán Đông Nam Á tham gia lập trên cơ sở hợp đồng tư vấn với Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế

Chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trên Bản Công bố thông tin này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty TNHH NN MTV Xây dựng và Cấp nước Thừa Thiên Huế cung cấp.

## VIII. THAY LỜI KẾT

Bản công bố thông tin này được xây dựng dựa trên các tài liệu và thông tin cung cấp bởi Công ty, vì vậy Asean Securities sẽ không chịu trách nhiệm trong trường hợp doanh nghiệp cung cấp thông tin không chính xác hay cố tình che giấu thông tin. Chúng tôi cũng không thực hiện phân tích, đưa ra bất kỳ ý kiến đánh giá nào với hàm ý đảm bảo giá trị của cổ phiếu.

Do đó, chúng tôi khuyến nghị nhà đầu tư trước khi tham gia đấu giá cần tìm hiểu thêm thông tin về doanh nghiệp, bao gồm nhưng không giới hạn như: Điều lệ doanh nghiệp, các Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính kiểm toán, tình hình doanh nghiệp,.... cũng như việc tham gia đấu giá của nhà đầu tư phải đảm bảo rằng việc đăng ký mua hay thực hiện giao dịch được/sẽ được thanh toán bằng nguồn tiền hợp pháp, đúng thẩm quyền, đảm bảo các quy định của pháp luật hiện hành.

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 10 năm 2016

**ĐẠI DIỆN BAN CHỈ ĐẠO CỔ PHẦN HÓA**  
**TRƯỞNG BAN CHỈ ĐẠO**



**NGUYỄN CHUNG THÀNH**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC PHÁT HÀNH**  
**CÔNG TY TNHH NN MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC THỪA THIÊN HUẾ**  
**CHỦ TỊCH KIỂM GIÁM ĐỐC CÔNG TY**



**TRƯƠNG CÔNG NAM**

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC TƯ VẤN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÔNG NAM Á**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**LÊ THỊ THANH BÌNH**

